

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hà nội, ngày 06 tháng 5 năm 2020*

**BIÊN BẢN**  
**XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2019**

**Đơn vị được xét duyệt:** Trường Đại học Mở Hà Nội  
**Mã chương:**

**I. Thành phần xét duyệt (hoặc thẩm định):**

**1. Đại diện đơn vị dự toán được xét duyệt (hoặc thẩm định):**

- Ông Trương Tiến Tùng      Hiệu trưởng
- Bà Trần Thị Thu Phong      Kế toán trưởng, Trưởng phòng KHTC

**2. Đại diện cơ quan, đơn vị xét duyệt (hoặc thẩm định): Vụ Kế hoạch- Tài chính, Bộ GDĐT**

- Bà Trần Thị Kim Thúy      Chuyên viên chính;
- Bà Nguyễn Thị Kiều Oanh      Chuyên viên chính;
- Ông Nguyễn Tuấn Anh      Chuyên viên chính;
- Ông Chu Huy Tuấn      Chuyên viên.

**II. Nội dung xét duyệt (hoặc thẩm định):**

**1. Phạm vi xét duyệt (hoặc thẩm định):**

Quyết toán ngân sách nhà nước năm 2019, gồm nguồn kinh phí ngân sách nhà nước cấp; Nguồn phí, lệ phí; Nguồn vốn vay nợ, vốn viện trợ; Thu, Chi hoạt động sự nghiệp, hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ, hoạt động tài chính, hoạt động khác (không bao gồm quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản).

Căn cứ Quyết định giao dự toán năm 2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với đơn vị; Báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính năm 2019 của đơn vị; Đối chiếu sổ dự toán, dự tạm ứng tại Kho bạc nhà nước năm 2019 của đơn vị.

Do điều kiện hạn chế về thời gian, đoàn kiểm tra xét duyệt quyết toán không trực tiếp chứng kiến, đối chiếu, xác nhận các khoản công nợ, không trực tiếp quan sát kiểm kê quỹ, tài sản của đơn vị, không thực hiện đối chiếu xác minh tính hợp pháp của tất cả các hóa đơn, chứng từ kế toán (chỉ thực hiện kiểm tra chọn mẫu dựa trên cơ sở hồ sơ và chứng từ kế toán có liên quan của từng nội dung kinh phí





chi thường xuyên hoạt động bộ máy của đơn vị năm 2019). Theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của số liệu báo cáo quyết toán.

## **2. Số liệu quyết toán:**

### **2.1 Thu phí, lệ phí**

- Tổng số thu trong năm: 0 đồng
- Số phải nộp ngân sách nhà nước: 0 đồng
- Số phí được khấu trừ, để lại: 0 đồng

### **2.2 Quyết toán chi ngân sách:**

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 367.880.500 đồng (chênh lệch giảm 147.290 đồng so với báo cáo của đơn vị, do đơn vị chưa điều chỉnh theo thông báo duyệt quyết toán năm của Bộ).

- Dự toán được giao trong năm: 2.538.000.000 đồng, trong đó:

+ Dự toán giao đầu năm: 2.538.000.000 đồng;

+ Dự toán bổ sung trong năm: 0 đồng;

- Kinh phí thực nhận trong năm: 2.237.378.700 đồng;

- Kinh phí quyết toán: 2.407.149.200 đồng;

- Kinh phí giảm trong năm: 415.000.000 đồng

- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 83.731.300 đồng (chênh lệch giảm so với số đề nghị của đơn vị do chênh lệch số dư đầu kỳ), bao gồm:

+ Kinh phí đã nhận: 0 đồng;

+ Dự toán còn dư ở Kho bạc: 83.731.300 đồng (nguồn kinh phí KHCN);

*(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1c kèm theo).*

## **3. Thuyết minh số liệu quyết toán:**

### **3.1 Chi thường xuyên:**

Trường thực hiện cơ chế tài chính theo Quyết định số 941/QĐ-TT ngày 03/07/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Viện Đại học Mở Hà Nội. Các khoản thu bao gồm thu học phí, lệ phí, thu đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn, du dịch vụ và thu khác. Các khoản thu- chi được hạch toán tập trung tại Phòng Kế hoạch- tài chính của Trường. Các đơn vị có nguồn thu được ủy quyền thực hiện các khoản chi thường xuyên theo Quy chế chi tiêu nội bộ, thực hiện các thủ tục thanh, quyết toán theo đúng Quy trình thanh toán



của Trường và quy định của nhà nước, chứng từ được chuyển về Phòng Kế hoạch tài chính kiểm tra và hạch toán.

Toàn bộ chi phí cho hoạt động thường xuyên của đơn vị được sử dụng nguồn thu của đơn vị, ngân sách nhà nước không hỗ trợ do đó chi phí chi hoạt động không thể hiện trên BCQT.

Tổng chi thường xuyên: 189.955 triệu đồng, trong đó: NSNN: 1.265 triệu đồng; Thu sự nghiệp: 188.690 triệu đồng;

i) Chi thường xuyên NSNN cấp:

- Tổng dự toán được giao trong năm: 1.265 triệu đồng
- Tổng số được sử dụng trong năm: 1.265 triệu đồng
- Tổng số kinh phí quyết toán: 1.265 triệu đồng
- Tổng số kinh phí giảm trong năm: 0 triệu đồng
- Tổng số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau quyết toán: 0 triệu đồng

ii) Tổng số chi thường xuyên từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ, thu khác (ngoài NSNN cấp): 188.690 triệu đồng.

iii) Tổng tiền lương và các khoản đóng góp theo lương: 44.840 triệu đồng trong đó: Từ NSNN cấp: 0 đồng; Từ nguồn thu để lại: 44.840 triệu đồng.

Nhận xét việc hạch toán, phản ánh dự toán giao trong năm trong báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán tính chính xác, phù hợp của dự toán chi ngân sách được giao, bảo đảm khớp đúng với dự toán được cấp có thẩm quyền giao về tổng mức và chi tiết theo từng, lĩnh vực chi tiết theo loại, khoản (kể cả dự toán bổ sung, điều chỉnh trong năm)

*(Hồ sơ minh chứng bắt buộc: Bảng lương tháng 12/2019 và Bảng thanh toán lương tháng trước liền kề tháng quyết toán).*

### **III. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:**

- Tổng số thu trong năm: 308.046 triệu đồng, trong đó:
    - + Thu học phí chính quy: 144.696 triệu đồng;
    - + Thu học phí không chính quy: 140.265 triệu đồng
    - + Thu sự nghiệp khác: 857 triệu đồng
    - + Thu dịch vụ và thu khác: 22.228 triệu đồng
  - Tổng số chi trong năm: 188.690 triệu đồng;
  - Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 124.139 triệu đồng, trong đó:
    - + Chi trả thu nhập tăng thêm: 43.114 triệu đồng;
    - + Trích lập các quỹ: 75.205 triệu đồng;
- (Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1b kèm theo).*



#### IV. Chỉ tiêu về đội ngũ, CSVC

1. Xác định số liệu về quy mô sinh viên, đội ngũ giảng viên cơ hữu của các khối ngành, cơ sở vật chất trực tiếp phục vụ đào tạo của Trường tại thời điểm 31/12/2019. Cụ thể như sau:

##### 1.1. Quy mô đào tạo

- Quy mô sau đại học: 878 thạc sĩ, 11 tiến sĩ.
- Quy mô đại học: Quy mô sinh viên chính quy tại thời điểm 31/12/2019 của trường là 13.056 SV, trong đó (12.256 ĐHCQ, 102 LTCQ và 698 Bằng 2 CQ).
- Tình hình thực hiện tuyển sinh năm 2019: Trường là đơn vị tự xác định chỉ tiêu tuyển sinh thực hiện cơ chế tự chủ theo Nghị quyết 77/NQ-CP.
- + Năm 2019, trường tuyển sinh đại học chính quy 3289 sinh viên/3180 chỉ tiêu (vượt 3,4%); NCS 0/10 chỉ tiêu (đạt 0%); Thạc sĩ 198/500 chỉ tiêu (đạt 39,6%).

##### 2. Về Đội ngũ giảng viên cơ hữu

- Tại thời điểm 31/12/2019, Tổng số cán bộ, giảng viên, nhân viên của Trường là 593 người, trong đó giảng viên toàn trường là 415 giảng viên (196 giảng viên biên chế viên chức, 56 giảng viên hợp đồng có ngạch bậc, và 163 giảng viên hợp đồng không có ngạch bậc (qua kiểm tra trường ký hợp đồng theo hình thức khoán chuyên môn, và tính là giảng viên cơ hữu khi xác định chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm, để đảm bảo năng lực đội ngũ đặc biệt năng lực giảng viên, nhà trường sử dụng giảng viên hợp đồng là chuyên gia hết tuổi quản lý cam kết làm việc lâu dài với nhà trường) và 169 cán bộ hành chính, và 09 nhân viên hợp đồng 68.

##### 3. Về Cơ sở vật chất trực tiếp phục vụ đào tạo:

Hiện tại, ngoài diện tích phòng làm việc khối hành chính được nhà nước cấp tại địa chỉ số B101, Nguyễn Hiền, Bách Khoa và cơ sở II tại Văn Giang, Hưng Yên, các cơ sở vật chất phục vụ đào tạo của trường đều đi thuê.

Theo xác định tại thời điểm 31/12/2019: Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo theo báo cáo là 34.181 m<sup>2</sup>, trong đó:

- a) Hội trường, giảng đường, phòng học các loại: 26.701 m<sup>2</sup>
- b) Thư viện, trung tâm học liệu: 2.720 m<sup>2</sup>
- c) Phòng thí nghiệm, thực hành, nhà tập đa năng, xưởng thực tập, sân tập thể dục thể thao (sân chạy, bể bơi,...): 4.760 m<sup>2</sup>

Với quy mô đào tạo hiện có của Trường là 13.056 sinh viên. Như vậy, diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học tính trên 01 sinh viên chính quy là 2,62 m<sup>2</sup>/SV.



## **V. Nhận xét đánh giá chung**

### **1. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính**

#### *1.1.1 Về xử lý tài chính*

*Công văn số 5700/ĐHM-KHTC ngày 13/12/2019 Trường đã thực hiện kiến nghị kiểm toán nộp vào NSNN khoản nghĩa vụ thuế GTGT theo UNC ngày 13/9/2019*

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: 163,6 triệu đồng
  - Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: 163,6 triệu đồng
  - Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: 0 triệu đồng
- (Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu số 69 Phụ lục 1 kèm theo)*

#### *1.1.2 Về quản lý tài chính, tài sản*

*Trường đã tiến hành trích lập bổ sung Quỹ phát triển sự nghiệp còn thiếu là 2.355,9 triệu theo Phiếu Định khoản số 90K ngày 31 tháng 8 năm 2019*

### **2. Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán và các quy định về quản lý tài chính, tài sản**

*2.1. Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán; Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán; Về thực hiện xét duyệt quyết toán năm đối với đơn vị dự toán cấp dưới, đơn vị trực thuộc (đối với đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán cấp I). Trong đó lưu ý:*

Trường thực hiện đúng thời hạn nộp báo cáo quyết toán và các biểu mẫu theo quy định.

*2.2. Nhận xét về việc thực hiện thu chi sự nghiệp và hoạt động sản xuất kinh doanh:*

Tổng thu năm 2019 đạt 308.047 triệu đồng, gồm thu học phí chính quy 144.696 triệu đồng, thu học phí không chính quy 140.265 triệu đồng, thu lệ phí tuyển sinh, phí xét tuyển 858 triệu đồng, thu hoạt động dịch vụ và hoạt động khác 22.228 triệu đồng.

- Về mức thu học phí trong năm 2019, đơn vị ban hành 02 Quyết định về việc ban hành quy định mức thu học phí và các khoản thu ngoài học phí theo niên chế và theo tín chỉ cho các trình độ đào tạo và hệ đào tạo (QĐ số 1971/QĐ-ĐHM ngày 04/6/2018 quy định mức thu học phí HK II năm học 2018-2019 và QĐ số 2500/QĐ-ĐHM ngày 07/6/2019 quy định mức học phí cho HK I năm học 2019-2020). Mức thu học phí chính quy đảm bảo theo quy định của NĐ số 86/2015/NĐ-CP, Quyết định số 941/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Viện ĐH Mở Hà Nội và các quy định liên quan đối với đơn vị tự chủ theo Nghị quyết 77/NQ-CP. Mức thu học phí bình quân các hệ đào tạo năm 2019 không vượt trần quy định tại Quyết định số 941/QĐ-TTg.



Hiện nay nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp ngoài một số nội dung chi đặc thù phục vụ trực tiếp cho công tác thu, số còn lại nhà trường đang sử dụng để bổ sung chi hoạt động chung của nhà trường.

Mức thu học phí thực hiện tại đã được công khai tới HSSV và được công khai trên cổng thông tin điện tử của nhà trường, học phí chính quy được Trường phân cấp cho các khoa trực tiếp thu. Số thu học phí đã kịp thời nộp vào KBNN/NH để quản lý thu, chi theo quy định.

Sau khi thực hiện bù đắp các chi phí thường xuyên, phần chênh lệch thu lớn hơn chi còn lại của Trường được trích lập Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp tối thiểu 25% chênh lệch thu- chi, Quỹ Khen thưởng, phúc lợi tối đa không quá 3 tháng tiền lương, tiền công và Quỹ bổ sung thu nhập. Các khoản lãi tiền gửi ngân hàng được bổ sung quỹ hỗ trợ sinh viên.

### *2.3. Về kinh phí cấp bù, miễn giảm và HTCPHT:*

- Kinh phí cấp cho đối tượng miễn, giảm học phí (theo QĐ 86): Dự toán giao 2019 là 1.060 triệu đồng (710 triệu đồng giao theo Quyết định số 5658/QĐ-BGDĐT ngày 28/12/2018 và 350 triệu đồng giao theo Quyết định số 4054/QĐ-BGDĐT), dư năm 2018 chuyển sang 147.290 đồng. Trường thực hiện chi trả dựa trên số tín chỉ thực tế sinh viên đăng ký học theo từng học kỳ.

Tổng số kinh phí chi trả năm 2019 (loại 070.081) là 1.644,726 triệu đồng (chi cho 210 sinh viên hưởng tại học kỳ II năm học 2018-2019 theo QĐ số 2690/QĐ-ĐHM ngày 18/6/2019 và QĐ số 2691/QĐ-ĐHM ngày 18/6/2019 trong đó: Miễn học phí: 130 sinh viên; giảm 70% học phí: 53 sinh viên; giảm 50% học phí: 27 sinh viên) và 231 sinh viên hưởng học kỳ I năm học 2019-2020 (QĐ số 5733/QĐ-ĐHM ngày 17/12/2019 trong đó: Miễn học phí: 130 sinh viên; giảm 70% học phí: 70 sinh viên; giảm 50% học phí: 31 sinh viên). Số kinh phí còn thiếu của năm 2019 là 584,726 triệu đồng.

Năm 2019, trường chi trả phần kinh phí chênh/tín chỉ so với định mức quy định NSNN chi trả từ Quỹ hỗ trợ sinh viên của nhà trường. Tổng số kinh phí đã thực hiện chi trả là 379,742 triệu đồng (HK II năm học 2018-2019 là 163,781 triệu đồng và HK I năm học 2019 – 2020 là 215,960 triệu đồng).

- Kinh phí chi cho hỗ trợ chi phí học tập (QĐ66): Dự toán giao 205 triệu đồng theo Quyết định số 4054/QĐ-BGDĐT), kinh phí năm 2018 chuyển sang là 0 đồng; Tổng số chi năm 2019 là 354,648 triệu đồng (38 sinh viên hưởng tại học kỳ II năm học 2018-2019 Quyết định số 2201/QĐ-ĐHM ngày 29/5/2019 và 46 sinh viên hưởng học kỳ I năm học 2019-2020 Quyết định số 5732/QĐ-ĐHM ngày 17/12/2019), số còn thiếu năm 2019 là 149,648 triệu đồng.

Nhận xét:



- Nhà trường thực hiện việc mở sổ sách theo dõi chi tiết từng đối tượng sinh viên được hưởng chế độ chính sách.

- Chứng từ sắp xếp khoa học, thuận tiện cho việc kiểm tra, đối chiếu.

-Kiểm tra Hồ sơ xét duyệt chế độ chính sách cho sinh viên: Nhà trường thực hiện đầy đủ quy trình và các tài liệu minh chứng theo quy định tại ND số 86 và QĐ số 66.

+ Hồ sơ xét duyệt của sinh viên thuộc diện DTTS, HN, CN: Đơn đề nghị miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, Giấy khai sinh (bản sao hoặc photo công chứng), Hộ khẩu (photo công chứng), Giấy chứng nhận hộ cận nghèo do UBND xã cấp (bản gốc).

+ Hồ sơ xét duyệt của sinh viên thuộc diện DTTS ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn: Đơn đề nghị miễn giảm học phí, Giấy khai sinh (bản sao hoặc photo công chứng), Hộ khẩu (photo công chứng), Giấy chứng nhận/quyết định vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn (bản gốc).

+ Hồ sơ xét duyệt của sinh viên thuộc diện con người có công với cách mạng: Đơn đề nghị miễn giảm học phí, Giấy khai sinh (bản sao hoặc photo công chứng), Giấy xác nhận thuộc đối tượng được quy định do cơ quan quản lý đối tượng có công hoặc UBND xã xác nhận, Thẻ thương binh/bệnh binh/thanh niên xung phong/GXN liệt sĩ/GXN AHLLVTND/GXN AHLĐTKC/QĐ về người kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học...

+ Hồ sơ xét duyệt của sinh viên thuộc diện là con cán bộ, công nhân, viên chức mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên: Đơn đề nghị miễn giảm học phí, Giấy khai sinh (bản sao hoặc photo công chứng), Thẻ tai nạn lao động / GXN bệnh nghề nghiệp (photo công chứng), Sổ hưởng trợ cấp hàng tháng do tổ chức BHXH cấp (photo công chứng).

+ Hồ sơ xét duyệt của sinh viên mồ côi cha mẹ: Đơn đề nghị miễn giảm học phí, Giấy khai sinh (bản sao hoặc photo công chứng), Giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã về đối tượng là sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa (bản gốc), Bản sao giấy chứng tử của cha, mẹ (công chứng).

- Việc chi trả cho sinh viên được thực hiện kịp thời sau khi nhà trường nhận được kinh phí cấp từ Bộ GDĐT.

*2.2. Tình hình trích lập các quỹ và thực hiện các chế độ, chính sách như:*



- Về việc trích lập quỹ học bổng theo Quyết định 44/2007/QĐ-BGDĐT và Thông tư số 31/2013/TT-BGDĐT; Trường đã thực hiện trích quỹ học bổng tương đương 8% học phí sinh viên hệ chính quy. Năm 2019 tổng quỹ học bổng đã trích là 10.112.111.922 đồng (trên tổng số học phí sinh viên hệ chính quy dài hạn là 126.401.399.027 đồng tương đương 8%). Tổng số học bổng đã chi năm 2019 là 7.604.904.200 đồng tương đương 6%) lý do sinh viên không đủ tiêu chuẩn để được hưởng học bổng theo quy định của Thông tư 31/2013 như không tích lũy đủ số tín chỉ học tập, một số ngành kết quả học tập không cao.

- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương: Đơn vị chưa thực hiện việc xác định và hạch toán nguồn kinh phí cải cách tiền lương theo quy định.

### 2.3. Về việc thực hiện Nghị định số 43/2006/NĐ-CP và Thông tư số 71/2006/TT-BTC

Quy chế chi tiêu nội bộ, tính đúng đắn, phù hợp, đầy đủ, công khai, minh bạch của quy chế trong quản lý tài chính, tài sản của đơn vị.

#### Điều 18 Chi nghiên cứu khoa học

Phụ lục 08 kèm theo QĐ số 08/QĐ-ĐHM ngày 02/01/2019: Việc quy định “Định mức chi cho công tác nghiên cứu khoa học tối đa 5% tổng thu, trong đó chi cho SV tối đa 3% tổng thu học phí chính quy” và chi tiết cho các khoản chi là chưa đúng quy định tại Điều 12 Nghị định 99/2014/NĐ-CP ngày 25/10/2014 của Chính phủ về quy định việc đầu tư phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động khoa học và công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học.

#### 2.4. Đối với kinh phí KHCN:

|                                                                                       |                      |
|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| - Tổng số dư kinh phí năm trước chuyển sang:                                          | 367,880 triệu đồng   |
| + Số dư tạm ứng:                                                                      | 169,770 triệu đồng   |
| + Số dư dự toán:                                                                      | 198,110 triệu đồng   |
| - Tổng dự toán được giao trong năm:                                                   | 1.273 triệu đồng     |
| - Tổng số được sử dụng trong năm:                                                     | 1.640,880 triệu đồng |
| - Tổng số kinh phí quyết toán:                                                        | 1.142,15 triệu đồng  |
| - Tổng số kinh phí giảm trong năm:                                                    | 415 triệu đồng       |
| - Tổng số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau quyết toán, trong đó (dự dự toán: | 83,731 triệu đồng    |
| 83,731 triệu đồng; dư tạm ứng:                                                        | 0 đồng               |

#### a) Về xây dựng văn bản quy định hoạt động khoa học và công nghệ

Trường Đại học Mở đã xây dựng quy định quản lý hoạt động khoa học và công nghệ và triển khai tới toàn thể các đơn vị chức năng, các cán bộ, giảng viên của trường tại Quyết định số 493/QĐ-ĐHM, ngày 05/12/2017 của trường Đại học Mở Hà Nội.



**b) Về tổ chức thực hiện NSNN được giao:**

NSNN giao 1.225,880 trđ thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp bộ, trong đó năm trước chuyển sang 367,880 triệu đồng, trong năm giao 858,0 triệu đồng, sử dụng và đề nghị quyết toán 1.142,15 triệu đồng, còn lại chuyển năm sau tiếp tục thực hiện 83,73 triệu đồng, cụ thể:

- Có 02 đề tài chuyển tiếp từ năm 2017:

Đề tài B2017-MHN-02: thực hiện chậm tiến độ, có xác nhận gia hạn của Vụ KHCNMT ngày 28/12/2018 về thời hạn thực hiện đề tài đến hết tháng 6/2019. Đến ngày 11/10/2019 mới có QĐ số 3709/QĐ-BGDDT thành lập HĐ nghiệm thu cấp bộ của Bộ GD&ĐT nên kho bạc NN đã yêu cầu nộp lại NSNN 16,093 triệu đồng kinh phí nghiệm thu. Tại Phiếu chi 20190710C ngày 20/12/2019 nhà trường đã dùng kinh phí từ nguồn thu hoạt động sản xuất kinh doanh để chi cho HĐ nghiệm thu số tiền là 8,450 tr đồng.

Đề tài B2017-NHM-01: thực hiện chậm tiến độ. Đến ngày 18/12/2019 mới có QĐ số 5803/QĐ-BGDDT thành lập HĐ nghiệm thu cấp bộ của Bộ GD&ĐT nên kho bạc NN đã yêu cầu nộp lại NSNN 8,85 triệu đồng kinh phí nghiệm thu. Tại Phiếu chi 20190812C ngày 31/12/2019 nhà trường đã dùng kinh phí từ nguồn thu hoạt động sản xuất kinh doanh để chi cho HĐ nghiệm thu số tiền là 8,7 tr đồng.

- Có 03 đề tài chuyển tiếp từ năm 2018: (KYTH-86) – TS Bùi Thị Hải Hòa; (XHNV-09) – PGS.TS Hoàng Tuyết Minh; (XHNV-36) – PGS.TS Trần Hữu Tráng. Cả 03 đề tài đã tổ chức nghiệm thu cấp cơ sở cuối tháng 12 năm 2019, chưa tiến hành nghiệm thu cấp bộ.

- Có 04 đề tài cấp bộ mới 2019: giao 698 tr đồng, đề nghị quyết toán 614,2 tr đồng, chuyển sang năm sau tiếp tục thực hiện 83,7 tr đồng. Qua kiểm tra chứng từ chỉ cho thấy:

+ Đối với chi tiền công: thực hiện theo đúng định mức tiền công và khối lượng công việc nghiên cứu được phê duyệt trong thuyết minh. Có đủ các chứng từ kèm theo như: Bảng kê chi trả tiền công; chứng từ liên quan đến chuyển khoản, giao nhận tiền; các hợp đồng khoán việc và biên bản thanh lý hợp đồng (nếu có); Thiếu các báo cáo về sản phẩm để làm minh chứng cho thanh toán tiền công kèm theo chứng từ.

+ Đối với chi mua sắm vật tư, hoá chất phục vụ nghiên cứu: thực hiện theo quy trình đấu thầu mua sắm hàng hóa.

+ Đối với mua sách: 9,75 tr đồng của đề tài B2019-MHN-04 (30 đầu sách) chưa có biên bản bàn giao sách vào nhà trường.

Nhận xét chung về chứng từ và thủ tục thanh quyết toán đề tài: việc thực hiện chi cho các đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ chưa được đơn vị quan tâm, chưa giải ngân theo tiến độ. Công tác quản lý, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí



thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp bộ chưa thực hiện theo đúng quy định tại Chương II Thông tư Liên tịch số 27/2015/TTLT-BKHCN-BTC ngày 30/12/2015 của Bộ KHCN và Bộ Tài chính về khoản chi thực hiện nhiệm vụ KHCN sử dụng ngân sách nhà nước.

c) Về thực hiện Nghị định số 99/2014/NĐ-CP ngày 25/10/2014 của Chính phủ về quy định việc đầu tư phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động khoa học và công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học, đơn vị đã thực hiện như sau:

Trích được 4.340 triệu đồng/ 144.696. triệu đồng ( đạt 3% ) nguồn thu học phí sinh viên chính quy đã thực hiện chi trong năm 1.268 tr đồng cho các nhiệm vụ: NCKH sinh viên (468 trđ); Hội nghị NCKH sinh viên cấp trường (250 trđ); Hỗ trợ thi NCKH các cấp của sinh viên (200 trđ); Olympic tin học, tiếng anh không chuyên cấp khoa, cấp trường (350 trđ)

Trích được 15.002 triệu đồng/ 300.051 triệu đồng (đạt 5 %) nguồn thu từ nguồn thu hợp pháp khác đã thực hiện chi trong năm 14.711 tr đồng cho các nhiệm vụ: NCKH cán bộ, giảng viên (3.630 trđ); Bài báo kỹ yếu trong nước (39 trđ); Bài báo kỹ yếu quốc tế (565 trđ); Hội nghị, hội thảo khoa học cấp khoa, cấp trường (5.414 trđ); Tọa đàm, tập huấn (570 trđ); Hỗ trợ tham gia hội thảo, hội nghị trong nước và quốc tế (1.325 trđ); Tạp chí khoa học (850 trđ); Tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế (500trđ); Biên soạn giáo trình, học liệu (1.818 trđ)

Qua kiểm tra chứng từ chi cho thấy, các quy định về hỗ trợ kinh phí cho từng nhiệm vụ phát triển KHCN của đơn vị được sử dụng từ nguồn trích từ NĐ 99 nói trên và các nội dung chi, định mức chi cho các nhiệm vụ này đã được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

d) Tổ chức thực hiện đề tài cấp NN (của Văn phòng Chương trình KHGD): NC đổi mới mô hình quản lý trung tâm ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện nền GDVN” (HĐ 028/2018/HĐ-KHGD/16-20.ĐT028): tổng kinh phí 3.450 trđ, NSNN 3.150 trđ, thời gian thực hiện 24 tháng kể từ khi kí hợp đồng (08/8/2018).

2.7. Về công tác tự kiểm tra tài chính: Trường đã thực hiện kiểm toán độc lập các Báo cáo Tài chính, Báo cáo Quyết toán theo Hợp đồng số 2033A với Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt và đã có Báo cáo kiểm toán độc lập số 289/19/BCKT/UAD-Vvalues của công ty kiểm toán. Đơn vị chưa thực hiện tự kiểm tra theo Quyết định số 67/2004/QĐ-BTC của Bộ Tài chính và Công văn hướng dẫn số 5636/BGDĐT-KHTC ngày 06/7/2005 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.8 *Kiểm tra việc mua sắm, quản lý tài sản công.*

- *Về tình hình quản lý, sử dụng tài sản công:*

Việc quy định về quản lý tài sản được nhà trường phê duyệt tại Quyết định số 246/QĐ-ĐHM-TC ngày 17/12/2010.

Đề nghị nhà trường cập nhật quy định mới theo các văn bản hiện hành.



- Về công tác mua sắm trang thiết bị, xây dựng, cải tạo, sửa chữa:

Công tác mua sắm, xây dựng, cải tạo sửa chữa đầu năm đã được Hiệu trưởng phê duyệt ngày 04/01/2019 với tổng kinh phí là 17.040,5 tr.đ, tổng kinh phí thực hiện trong năm là 10.093 tr.đ trong đó mua sắm TSCĐ, trang thiết bị là 7.478; xây dựng, cải tạo sửa chữa là 2.615 tr.đ.

Do thời gian hạn chế, đoàn chỉ kiểm tra một số hồ sơ của công trình, gói thầu, cụ thể như sau:

(1) Gói thầu Cung cấp và lắp đặt máy điều hoà không khí cho Trường Đại học Mở Hà Nội:

Gói thầu được Hiệu trưởng phê duyệt danh mục, dự toán tại Quyết định số 4627/QĐ-ĐHM ngày 16/10/2019 với giá trị là 190 tr.đ; phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu tại Quyết định số 4661/QĐ-ĐHM ngày 18/10/2019 bao gồm 01 gói thầu giá trị 190 tr.đ theo hình thức chào hàng cạnh tranh rút gọn, nguồn vốn học phí và lệ phí, hợp đồng trọn gói; yêu cầu báo giá được phê duyệt kèm theo Quyết định số 4661/QĐ-ĐHM ngày 18/10/2019; 03 nhà thầu tham gia chào hàng; thương thảo hợp đồng với Công ty TNHH Thương mại và xây lắp cơ điện với giá trị 187,31 tr.đ; phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu tại Quyết định số 4807/QĐ-ĐHM ngày 25/10/2019 với giá trúng thầu là 187,31 tr.đ; hai bên ký kết hợp đồng số 1019/HĐMB/ĐHM-XLCD ngày 25/10/2019; nghiệm thu và thanh lý hợp đồng ngày 31/10/2019 với giá trị 187,31 tr.đ; hoá đơn số 0000188 ngày 31/10/2019.

Ý kiến nhận xét:

- Tại Tờ trình số 56/TTr-TCHC ngày 18/10/2019: Nhà trường thực hiện chưa đúng theo mẫu Tờ trình tại Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

- Đơn vị chưa thực hiện công tác thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu trước khi phê duyệt theo quy định tại Khoản 1 Điều 8, Khoản 1 Điều 12, Điều 13, Điều 14 Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ Tài chính và Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Nhà trường chưa thực hiện việc công khai kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Điều 59 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ.

(2) Công trình cải tạo sửa chữa Canteen, bếp ăn Trường Đại học Mở Hà Nội:

Công trình được Hiệu trưởng phê duyệt chủ trương tại Quyết định số 2423/QĐ-ĐHM ngày 05/6/2020 với khái toán là 1.100 tr.đ; phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu giai đoạn chuẩn bị đầu tư tại Quyết định số 2501/QĐ-ĐHM ngày 07/6/2019 bao gồm 02 gói thầu giá trị 75 tr.đ theo hình thức chỉ định thầu rút gọn, nguồn vốn học phí và lệ phí, hợp đồng trọn gói; phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật tại Quyết định số 2829/QĐ-ĐHM ngày 02/7/2019 với tổng mức đầu tư là 1.070 tr.đ; phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu giai đoạn đầu tư tại Quyết định số



2900/QĐ-ĐHM ngày 05/7/2019 bao gồm 03 gói thầu với tổng giá trị 1.003 tr.đ theo hình thức chỉ định thầu, nguồn vốn học phí và lệ phí, hợp đồng trọn gói.

Ý kiến nhận xét:

- Tại phụ lục kèm theo Quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu số 2900/QĐ-ĐHM ngày 05/7/2019: Chưa ghi rõ hình thức lựa chọn nhà thầu là chỉ định thầu thông thường hay rút gọn.

- Đơn vị chưa thực hiện công tác thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu trước khi phê duyệt theo quy định tại Điều 37 Luật Đấu thầu số 43 và Điều 6 Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Nhà trường chưa thực hiện việc đăng tải kế hoạch lựa chọn nhà thầu, công khai kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Điều 8 Luật Đấu thầu số 43, Thông tư số 07/2015/TTLT-BKHĐT-BTC ngày 08/9/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính.

**VI. Kiến nghị: Đề nghị Đảng ủy, Ban giám hiệu Nhà trường chỉ đạo các bộ phận có liên quan nghiêm túc thực hiện các kiến nghị sau:**

**1. Về việc thực hiện các kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm toán**

Kiến nghị việc thực hiện các kiến nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền qua công tác kiểm toán, thanh tra, xét duyệt hoặc thẩm định quyết toán; Về công tác tự kiểm tra tài chính theo Quyết định số 67/2004/QĐ-BTC của Bộ Tài chính và Công văn hướng dẫn số 5636/BGDĐT-KHTC ngày 06/7/2005 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

**2. Về công tác quản lý tài chính**

*2.1. Công tác lập kế hoạch, quản lý sử dụng dự toán ngân sách hàng năm, lập báo cáo hàng năm*

Nghiêm túc thực hiện Quy chế công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân theo quy định tại Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT; Công khai theo quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC.

*2.2. Đối với nghiên cứu khoa học:*

Thực hiện đúng quy định về thanh quyết toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ KH-CN cấp bộ quy định tại Chương III “Quản lý, sử dụng thanh quyết toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ” tại Thông tư Liên tịch số 27/2015/TTLT-BKH-CN-BTC ngày 30/12/2015 của Bộ KH-CN và Bộ Tài chính về khoản chi thực hiện nhiệm vụ KH-CN sử dụng ngân sách nhà nước để bổ sung, hoàn thiện quy trình thủ tục thanh



quyết toán tại Điều 18 Mục 4 của Quyết định số 317/QĐ-ĐHM ngày 30/8/2017 cho đúng quy định.

- Đối với tài sản được mua sắm để thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học có sử dụng NSNN cấp, đề nghị thực hiện theo đúng quy định tại Nghị định số 80/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 quy định việc quản lý sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ KH&CN có sử dụng NSNN.

**2.3. Về xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, quản lý tài chính tại các đơn vị**

- Rà soát, hoàn thiện QCCTNB, trong đó cần nghiêm túc thực hiện kiến nghị của đoàn thẩm tra quyết toán của Bộ GDĐT tại Thông báo số 1058/TB-BGDĐT ngày 08/10/2019 xét duyệt quyết toán năm 2018 của Trường ĐH Mở Hà Nội (mục 2.1 về bổ sung trong Quy chế CTNB việc thực hiện trích tỷ lệ theo đúng quy định tại Điều 12 Nghị định 99/2014/NĐ-CP ngày 25/10/2014 của Chính phủ về quy định việc đầu tư phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động khoa học và công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học; Bổ sung các quy định còn thiếu như nguồn thực hiện CCTL...

**3. Về công tác quản lý, sử dụng, mua sắm, sửa chữa tài sản**

- Đề nghị nhà trường thực hiện việc đăng tải kế hoạch lựa chọn nhà thầu, công khai kết quả lựa chọn nhà thầu theo đúng quy định tại Luật Đấu thầu số 43, Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ và Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Đề nghị nhà trường thực hiện công tác thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu trước khi phê duyệt theo quy định tại Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ Tài chính và Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Biên bản này được lập thành 04 bản: 02 bản gửi Vụ Kế hoạch-Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo, 02 bản lưu giữ tại đơn vị.

**Đại diện đơn vị được xét duyệt**  
(hoặc thẩm định)  
**HIỆU TRƯỞNG**



*Trương Tiến Tùng*

**Đại diện Bộ giáo dục và Đào tạo**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Trần Thị Kim Thúy

Nguyễn Thị Kiều Oanh

Nguyễn Tuấn Anh

Chu Huy Tuấn



**ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU THU, CHI HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP VÀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2019**

Đơn vị: Trường Đại học Mở Hà Nội

Đơn vị tính: đồng

| STT      | Nội dung                                                                                  | Mã số       | Dự toán    |                        |            | Thực hiện       |                        |            |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|------------------------|------------|-----------------|------------------------|------------|
|          |                                                                                           |             | Số báo cáo | Số xét duyệt/Thẩm định | Chênh lệch | Số báo cáo      | Số xét duyệt/Thẩm định | Chênh lệch |
| <u>1</u> | <u>Số chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối kỳ trước chuyển sang</u>                  | <u>I</u>    |            |                        |            | 14.783.998.477  | 14.783.998.477         | 0          |
| <u>2</u> | <u>Thu trong kỳ</u>                                                                       | <u>II</u>   |            |                        |            | 310.453.343.921 | 310.453.343.921        |            |
| <u>3</u> | <u>Chi trong kỳ</u>                                                                       | <u>III</u>  |            |                        |            | 191.380.850.042 | 191.380.850.042        |            |
| <u>4</u> | <u>Chênh lệch thu lớn hơn chi kỳ này (IV=I+II-III)</u>                                    | <u>IV</u>   |            |                        |            | 133.856.492.356 | 133.856.492.356        |            |
| <u>5</u> | <u>Nộp Ngân sách Nhà nước</u>                                                             | <u>V</u>    |            |                        |            | 753.790.686     | 753.790.686            |            |
| <u>6</u> | <u>Nộp cấp trên</u>                                                                       | <u>VI</u>   |            |                        |            | -               |                        |            |
| <u>7</u> | <u>Bổ sung kinh phí</u>                                                                   | <u>VII</u>  |            |                        |            | -               |                        |            |
| <u>8</u> | <u>Bổ sung quỹ cơ quan</u>                                                                | <u>VIII</u> |            |                        |            | 127.282.590.022 | 127.282.590.022        | 0          |
| <u>9</u> | <u>Số chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối đến cuối kỳ này (IX=IV-V-VI-VII-VIII)</u> | <u>IX</u>   |            |                        |            |                 |                        |            |



Phụ biểu chi tiết các khoản thu, chi phí, lệ phí và các khoản thu khác năm 2019  
(Kèm theo công văn số 378 /BGDDT-KHTC ngày 12/2/2020 của Bộ GD và ĐT)

| ST<br>T | Nội dung                                                                               | Đơn vị tính | Số<br>lượng | Tổng số học phí (triệu<br>đồng) |           | Hình<br>thức<br>đào tạo | Định mức thu theo quy định<br>của NN | Quy định thu thực tế 2019            |                                                                                                                                                                                                                                                    | Số vượt<br>thu/ thu<br>không có<br>quy định<br>của NN |
|---------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|---------------------------------|-----------|-------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
|         |                                                                                        |             |             | Cấp bù<br>SP                    | Số thu HP |                         |                                      | Định mức thu (ghi rõ đơn vị<br>tính) | Tên văn bản quy định, ngày tháng văn bản                                                                                                                                                                                                           |                                                       |
| I       | Thu trong kỳ                                                                           |             |             | 1.265                           | 308.047   |                         | 309.312                              |                                      |                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                       |
| 1       | Thu phí                                                                                | triệu đồng  |             |                                 | 858       |                         |                                      |                                      |                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                       |
| 2       | Thu dự tuyển ĐH, CD (chi tiết<br>theo từng loại hình TS)                               |             |             |                                 |           |                         |                                      |                                      |                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                       |
|         | Tuyển sinh đại học chính quy                                                           |             |             |                                 |           |                         |                                      |                                      |                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                       |
|         | Tuyển sinh cao học                                                                     |             |             |                                 |           |                         |                                      |                                      |                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                       |
|         | .....                                                                                  |             |             |                                 |           |                         |                                      |                                      |                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                       |
| 3       | Học phí chính quy (Chi tiết<br>theo từng khối ngành nếu<br>mức thu khác nhau), cụ thể: |             |             | 1.265                           | 144.696   |                         |                                      |                                      |                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                       |
|         | Học phí trung cấp                                                                      |             |             |                                 |           |                         |                                      |                                      |                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                       |
|         | Học phí cao đẳng                                                                       |             |             |                                 |           |                         |                                      |                                      |                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                       |
|         | Học phí đại học                                                                        |             |             | 1.265                           | 126.401   |                         | HKII 2018-2019: 282.000; 305.000     | HKII 2018-2019: 282.000; 305.000     | HK II năm học 2018-2019: NĐ 86/2015/NĐ-CP<br>ngày 02/10/2015; QĐ 1971/QĐ-ĐHM 04/06/2018;<br>QĐ 941/QĐ-TTg ngày 03/07/2017;<br>HKI năm học 2019-2020: 86/2015/NĐ-CP ngày<br>02/10/2015; QĐ 941/QĐ-TTg ngày 03/07/2017; QĐ<br>2500/QĐ-ĐHM 07/06/2019 |                                                       |
|         | Học phí cao học (kể cả đào tạo<br>ngoài trường)                                        |             |             |                                 | 17.975    |                         | HKII 2018-2019: 555.000; 653.000     | HKII 2018-2019: 555.000; 653.000     | HK II năm học 2018-2019: NĐ 86/2015/NĐ-CP<br>ngày 02/10/2015; QĐ 1971/QĐ-ĐHM 04/06/2018;<br>QĐ 941/QĐ-TTg ngày 03/07/2017;<br>HKI năm học 2019-2020: 86/2015/NĐ-CP ngày<br>02/10/2015; QĐ 941/QĐ-TTg ngày 03/07/2017; QĐ<br>2500/QĐ-ĐHM 07/06/2019 |                                                       |
|         | Học phí Nghiên cứu sinh                                                                |             |             |                                 | 320       |                         | 1.133.000                            | 1.133.000                            | HK II năm học 2018-2019: NĐ 86/2015/NĐ-CP<br>ngày 02/10/2015; QĐ 1971/QĐ-ĐHM 04/06/2018;<br>QĐ 941/QĐ-TTg ngày 03/07/2017;<br>HKI năm học 2019-2020: 86/2015/NĐ-CP ngày<br>02/10/2015; QĐ 941/QĐ-TTg ngày 03/07/2017; QĐ<br>2500/QĐ-ĐHM 07/06/2019 |                                                       |
|         | Học phí các hệ khác (nếu có)                                                           |             |             |                                 |           |                         |                                      |                                      |                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                       |
| 4       | Học phí VLVH ( chi tiết theo<br>từng loại hình)                                        |             |             | 0                               | 140.265   |                         |                                      |                                      |                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                       |



| ST<br>T | Nội dung                                                          | Đơn vị tính      | Số<br>lượng | Tổng số học phí (triệu<br>đồng) |           | Hình<br>thức<br>đào tạo | Định mức thu theo quy định<br>của NN       | Quy định thu thực tế 2019                  |                                                                                                                                                                                                                                                    | Số vượt<br>thu/ thu<br>không có<br>quy định<br>của NN |
|---------|-------------------------------------------------------------------|------------------|-------------|---------------------------------|-----------|-------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
|         |                                                                   |                  |             | Cấp bù<br>SP                    | Số thu HP |                         |                                            | Định mức thu (ghi rõ đơn vị<br>tính)       | Tên văn bản quy định, ngày tháng văn bản                                                                                                                                                                                                           |                                                       |
|         | Liên thông VLVH                                                   |                  |             |                                 | 6.295     |                         | HKII 2018-2019:<br>384.000;415.000;342.000 | HKII 2018-2019:<br>384.000;415.000;342.000 | HK II năm học 2018-2019: ND 86/2015/ND-CP ngày<br>02/10/2015; QĐ 1971/QĐ-ĐHM 04/06/2018; QĐ<br>941/QĐ-TTg ngày 03/07/2017:<br>HKI năm học 2019-2020: 86/2015/ND-CP ngày<br>02/10/2015; QĐ 941/QĐ-TTg ngày 03/07/2017; QĐ<br>2500/QĐ-ĐHM 07/06/2019 |                                                       |
|         | Bảng 2 VL.VH                                                      |                  |             |                                 | 12.695    |                         | HKI 2019-2020: 376.000;                    | HKI 2019-2020: 376.000;                    |                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                       |
|         | Vừa làm vừa học                                                   |                  |             |                                 | 28.747    |                         | 422.000; 457.000                           | 422.000; 457.000                           |                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                       |
|         | Song bằng                                                         |                  |             |                                 | 685       |                         | HKII 2018-2019:<br>280.000;350.000         | HKII 2018-2019:<br>280.000;350.000         |                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                       |
|         | Từ xa                                                             |                  |             |                                 | 91.843    |                         | HKI 2019-2020: 310.000;<br>390.000         | HKI 2019-2020: 310.000;<br>390.000         |                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                       |
|         | .....                                                             |                  |             |                                 |           |                         |                                            |                                            |                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                       |
| 5       | <b>Thu SN, thu khác</b>                                           |                  |             | 0                               | 21.449,08 |                         |                                            |                                            |                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                       |
|         | Phí nhập học                                                      | TB nhập học      |             |                                 | 664,23    |                         |                                            |                                            |                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                       |
|         | Học lại, thi lại                                                  | SV hay môn học   |             |                                 |           |                         |                                            |                                            |                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                       |
|         | Bổ sung kiến thức đại học                                         | SV hay môn học   |             |                                 |           |                         |                                            |                                            |                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                       |
|         | Thu nhập trường                                                   | SV               |             |                                 |           |                         |                                            |                                            |                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                       |
|         | Thu khám sức khỏe                                                 | SV               |             |                                 |           |                         |                                            |                                            |                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                       |
|         | Thu làm thẻ sinh viên                                             | SV               |             |                                 |           |                         |                                            |                                            |                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                       |
|         | Hỗ trợ đào tạo                                                    | Thạc sỹ, tiến sỹ |             |                                 |           |                         |                                            |                                            |                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                       |
|         | Hỗ trợ bảo vệ luận văn                                            | Luận văn         |             |                                 |           |                         |                                            |                                            |                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                       |
|         | Học phí gia hạn                                                   | SV               |             |                                 |           |                         |                                            |                                            |                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                       |
|         | Kinh phí đào tạo ngoài giờ                                        |                  |             |                                 |           |                         |                                            |                                            |                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                       |
|         | Thu tiền ký túc xá                                                | SV               |             |                                 |           |                         |                                            |                                            |                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                       |
|         | Lãi tiền gửi ngân hàng                                            |                  |             |                                 | 9.222,58  |                         |                                            |                                            |                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                       |
|         | Sử dụng phòng học                                                 |                  |             |                                 |           |                         |                                            |                                            |                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                       |
|         | Thanh lý tài sản                                                  |                  |             |                                 | 37,44     |                         |                                            |                                            |                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                       |
|         | Thu hồi tiền bán giáo trình                                       |                  |             |                                 |           |                         |                                            |                                            |                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                       |
|         | Chương trình đào tạo, liên kết                                    |                  |             |                                 |           |                         |                                            |                                            |                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                       |
|         | Thu hoạt động phát hành học                                       |                  |             |                                 | 322,35    |                         |                                            |                                            |                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                       |
|         | Đào tạo ngắn hạn                                                  |                  |             |                                 | 9.052,04  |                         |                                            |                                            |                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                       |
|         | Khác                                                              |                  |             |                                 | 2.150,44  |                         |                                            |                                            |                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                       |
|         | .....                                                             |                  |             |                                 |           |                         |                                            |                                            |                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                       |
| 6       | <b>Thu dịch vụ khác</b>                                           |                  |             | 0                               | 779,226   |                         |                                            |                                            |                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                       |
| 1       | Trông coi xe                                                      |                  |             |                                 |           |                         |                                            |                                            |                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                       |
|         | Xe đạp                                                            | Vé xe            |             |                                 |           |                         |                                            |                                            |                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                       |
|         | Xe máy                                                            | Vé xe            |             |                                 |           |                         |                                            |                                            |                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                       |
|         | Ô tô                                                              | Vé xe            |             |                                 |           |                         |                                            |                                            |                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                       |
| 2       | Ôn thi cao học                                                    | SV/khóa học      |             |                                 |           |                         |                                            |                                            |                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                       |
| 3       | Bồi dưỡng sau đại học                                             | SV/khóa học      |             |                                 |           |                         |                                            |                                            |                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                       |
| 4       | Chuyển đổi sau đại học                                            | SV/khóa học      |             |                                 |           |                         |                                            |                                            |                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                       |
| 5       | Khai thác cơ sở vật chất                                          |                  |             |                                 |           |                         |                                            |                                            |                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                       |
| 6       | Thu hoạt động tài chính                                           |                  |             |                                 |           |                         |                                            |                                            |                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                       |
| 7       | Chương trình đào tạo, liên kết                                    |                  |             |                                 | 779       |                         |                                            |                                            |                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                       |
| II      | <b>Chi phục vụ công tác thu</b>                                   |                  |             |                                 |           |                         |                                            |                                            |                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                       |
|         | Tuyển sinh ĐH, CD (Chi tiết<br>theo từng loại hình tuyển<br>sinh) |                  |             |                                 |           |                         |                                            |                                            |                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                       |
| 1       |                                                                   |                  |             |                                 |           |                         |                                            |                                            |                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                       |





[illegible]



Đơn vị:.....

**BÁO CÁO XÁC ĐỊNH CÁC NGUỒN THU NĂM 2019**

(Kèm theo công văn số 378 /BGDDT-KHTC ngày 12 / 12 /2020 của Bộ GD và ĐT)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT      | Nội dung                                                            | Số lượng | Từ Ngân sách | Từ Lệ phí  | Từ Nguồn học phí chính quy | Từ Nguồn học phí không chính quy | Từ nguồn khác | Tổng cộng      | Ghi chú            |
|----------|---------------------------------------------------------------------|----------|--------------|------------|----------------------------|----------------------------------|---------------|----------------|--------------------|
| (1)      | (2)                                                                 | (3)      | (4)          | (5)        | (6)                        | (7)                              | (8)           | (9)            | (10)               |
|          | <b>TỔNG NGUỒN THU</b>                                               |          | <b>2.407</b> | <b>858</b> | <b>144.696</b>             | <b>140.265</b>                   | <b>22.228</b> | <b>310.454</b> |                    |
| <b>1</b> | <b>Các khoản thu phí, lệ phí, hoạt động SXKD, dịch vụ</b>           |          | 1.265        | 858        | 144.696                    | 140.265                          | 22.228        | <b>309.312</b> | Tổng thu Biểu số 0 |
| <b>2</b> | <b>Nguồn kinh phí NSNN cấp không thường xuyên cho các hoạt động</b> |          | <b>1.142</b> | -          | -                          | -                                | -             | <b>1.142</b>   | -                  |
|          | Nghiên cứu khoa học                                                 |          | 1.142        |            |                            |                                  |               | <b>1.142</b>   |                    |
|          | Kinh phí thi THPT Quốc gia                                          |          |              |            |                            |                                  |               | -              |                    |
|          | Kinh phí đào tạo GDQP-AN                                            |          |              |            |                            |                                  |               | -              |                    |
|          | Kinh phí đào tạo lại cán bộ                                         |          |              |            |                            |                                  |               | -              |                    |
|          | Kinh phí đào tạo NCS đề án 911                                      |          |              |            |                            |                                  |               | -              |                    |
|          | Kinh phí cấp bù miễn giảm học phí                                   |          |              |            |                            |                                  |               | -              |                    |
|          | Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập cho SV dân tộc thiểu số             |          |              |            |                            |                                  |               | -              |                    |
|          | Kinh phí vốn đối ứng của các dự án ODA                              |          |              |            |                            |                                  |               | -              |                    |
|          | Kinh phí đào tạo LHS Lào-CPC                                        |          |              |            |                            |                                  |               | -              |                    |
|          | Kinh phí đào tạo LHS diện hiệp định vào VN học                      |          |              |            |                            |                                  |               | -              |                    |
|          | Kinh phí hỗ trợ không TX khác (nếu có, chi tiết theo từng nội dung) |          |              |            |                            |                                  |               | -              |                    |





**PHỤ BIỂU SỐ LIỆU QUY MÔ, NGUỒN THU CỦA ĐƠN VỊ NĂM 2019**

(Kèm theo công văn số 378 /BGDDT-KHTC ngày 12 / 2 /2020 của Bộ GD và ĐT)

Đơn vị tính: triệu

| STT | Chỉ tiêu                       | Số lượng |                                                |            |                  | Số thu học phí (triệu đồng) |           |          | Ghi chú /Minh chứng                                                          |
|-----|--------------------------------|----------|------------------------------------------------|------------|------------------|-----------------------------|-----------|----------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                | Tổng số  | Chia theo khối ngành (đối với chỉ tiêu quy mô) |            |                  | Cộng                        | Chính quy | Không CQ |                                                                              |
|     |                                |          | Đào tạo sư phạm                                |            | Đào tạo ngoài SP |                             |           |          |                                                                              |
|     |                                |          | Ngành KHTN                                     | Ngành KHXH |                  |                             |           |          |                                                                              |
| 1   | 2                              |          |                                                |            |                  | 6=7+8                       | 7         | 8        |                                                                              |
| I   | Đào tạo (thời điểm 31/12/2019) |          |                                                |            |                  |                             |           |          |                                                                              |
| 1   | Sau đại học                    | 966      |                                                |            | 966              | 18.295                      | 18.295    | 0        | Đối với tổng số thu học phí, nếu đơn vị không chi tiết theo ngành thì ghi cả |
| 1,1 | Tiến sĩ                        | 11       |                                                |            | 11               | 320                         | 320       |          |                                                                              |
| 1,2 | Thạc sĩ                        | 955      |                                                |            | 955              | 17.975                      | 17.975    |          |                                                                              |
| 2   | Đại học                        | 29.581   |                                                |            | 29.581           | 266.666                     | 126.401   | 140.264  |                                                                              |
| 2,1 | Chính quy                      | 12.158   |                                                |            | 12.158           | 126.401                     | 126.401   |          |                                                                              |
|     | Ngành sư phạm Mầm non....      |          |                                                |            |                  |                             |           |          |                                                                              |
|     | Ngành sư phạm tiểu học         |          |                                                |            |                  |                             |           |          |                                                                              |
|     | .....                          |          |                                                |            |                  |                             |           |          |                                                                              |
| 2,2 | Liên thông CQ                  | 55       |                                                |            | 55               | 19.675                      |           | 19.675   |                                                                              |
|     | Ngành sư phạm Mầm non....      |          |                                                |            |                  |                             |           |          |                                                                              |
|     | Ngành sư phạm tiểu học         |          |                                                |            |                  |                             |           |          |                                                                              |
|     | .....                          |          |                                                |            |                  |                             |           |          |                                                                              |
| 2,3 | Bằng 2 CQ                      | 673      |                                                |            | 673              |                             |           |          |                                                                              |
|     | Ngành sư phạm Mầm non....      |          |                                                |            |                  |                             |           |          |                                                                              |
|     | Ngành sư phạm tiểu học         |          |                                                |            |                  |                             |           |          |                                                                              |
|     | .....                          |          |                                                |            |                  |                             |           |          |                                                                              |
| 2,4 | Liên thông VLVH                | 1.391    |                                                |            | 1.391            |                             |           |          |                                                                              |
| 2,5 | Bằng 2 VLVH                    | 390      |                                                |            | 390              |                             |           |          |                                                                              |

Đối với tổng số thu học phí, nếu đơn vị không chi tiết theo ngành thì chỉ cần





| STT | Chỉ tiêu                  | Số lượng |                                                |            |                  | Số thu học phí (triệu đồng) |           |          | Ghi chú /Minh chứng                                                |
|-----|---------------------------|----------|------------------------------------------------|------------|------------------|-----------------------------|-----------|----------|--------------------------------------------------------------------|
|     |                           | Tổng số  | Chia theo khối ngành (đối với chỉ tiêu quy mô) |            | Đào tạo ngoài SP | Cộng                        | Chính quy | Không CQ |                                                                    |
|     |                           |          | Đào tạo sư phạm                                |            |                  |                             |           |          |                                                                    |
|     |                           |          | Ngành KHTN                                     | Ngành KHXH |                  |                             |           |          |                                                                    |
| 2.6 | VLVH                      | 778      |                                                |            | 778              | 28.747                      |           | 28.747   | tiet theo ngành thì ghi số tổng thu học phí theo hình thức đào tạo |
| 2.7 | Từ xa                     | 14.136   |                                                |            | 14.136           | 91.843                      |           | 91.843   |                                                                    |
| 3   | Cao đẳng                  |          |                                                |            |                  |                             |           |          |                                                                    |
| 3,1 | Chính quy                 |          |                                                |            |                  |                             |           |          |                                                                    |
|     | Ngành sư phạm Mầm non.... |          |                                                |            |                  |                             |           |          |                                                                    |
|     | Ngành sư phạm tiểu học    |          |                                                |            |                  |                             |           |          |                                                                    |
|     | .....                     |          |                                                |            |                  |                             |           |          |                                                                    |
| 3,2 | Liên thông CQ             |          |                                                |            |                  |                             |           |          |                                                                    |
|     | Ngành sư phạm Mầm non.... |          |                                                |            |                  |                             |           |          |                                                                    |
|     | Ngành sư phạm tiểu học    |          |                                                |            |                  |                             |           |          |                                                                    |
|     | .....                     |          |                                                |            |                  |                             |           |          |                                                                    |
| 3.3 | Liên thông VLVH           |          |                                                |            |                  |                             |           |          |                                                                    |
| 3.4 | VLVH                      |          |                                                |            |                  |                             |           |          |                                                                    |
| 4   | Trung cấp                 |          |                                                |            |                  |                             |           |          |                                                                    |
| 4.1 | Chính quy                 |          |                                                |            |                  |                             |           |          |                                                                    |
|     | Ngành sư phạm Mầm non     |          |                                                |            |                  |                             |           |          |                                                                    |
|     | Ngành sư phạm tiểu học    |          |                                                |            |                  |                             |           |          |                                                                    |
|     | .....                     |          |                                                |            |                  |                             |           |          |                                                                    |
| 4.2 | VLVH                      |          |                                                |            |                  |                             |           |          |                                                                    |





**BÁO CÁO BIÊN CHẾ VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN TIỀN LƯƠNG NĂM 2019**

(Kèm theo công văn số 378 /BGDDT-KHTC ngày 12 / 2 /2020 của Bộ GD và ĐT)

Đơn vị tính: Triệu đồng

|   |   | Biên chế năm 2019 được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt   | Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo | Tổng số cán bộ hợp đồng trong chỉ tiêu biên chế tại thời điểm báo cáo | Tổng số cán bộ hợp đồng ngoài chỉ tiêu biên chế tại thời điểm báo cáo | Quỹ lương, phụ cấp và các khoản trích lập năm 2019 |         |                                   |                                                    |                              |                 |                |                 |              |                                     | Nguồn kinh phí đảm bảo         |            |         |                             |                                   |                         |  |
|---|---|----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------|-----------------------------------|----------------------------------------------------|------------------------------|-----------------|----------------|-----------------|--------------|-------------------------------------|--------------------------------|------------|---------|-----------------------------|-----------------------------------|-------------------------|--|
| T | T |                                                                |                                               |                                                                       |                                                                       | Chi tiêu                                           | Tổng số | Bao gồm:                          |                                                    |                              |                 |                |                 |              |                                     |                                |            | Tổng số | Bao gồm:                    |                                   |                         |  |
|   |   |                                                                |                                               |                                                                       |                                                                       |                                                    |         | Mức lương theo ngạch bậc, chức vụ | Các loại phụ cấp (chi tiết theo từng loại phụ cấp) |                              |                 |                |                 |              | Các khoản đóng góp BHXH, BHYT, KPCĐ |                                | Nguồn NSNN |         | Nguồn thu học phí chính quy | Nguồn thu học phí không chính quy | Nguồn thu hợp pháp khác |  |
|   |   |                                                                |                                               |                                                                       |                                                                       |                                                    |         |                                   | Phụ cấp chức vụ                                    | Phụ cấp thâm niên vượt khung | phụ cấp độc hại | Phụ cấp ưu đãi | Phụ cấp khu vực | Phụ cấp TNNG | Tổng số                             | Trong đó: Bảo hiểm thất nghiệp |            |         |                             |                                   |                         |  |
|   |   | TỔNG SỐ                                                        |                                               | 593                                                                   | -                                                                     | 44.840                                             | 30.142  | 680                               | 48                                                 | -                            | 2.367           | -              | 1.814           | 9.789        | 579                                 | 309.312                        | 1.265      | 144.696 | 140.265                     | 23.086                            |                         |  |
| A |   | Khối Giảng viên                                                |                                               | 415                                                                   | -                                                                     | 31.048                                             | 19.904  | 600                               | 20                                                 | -                            | 2.359           | -              | 1.812           | 6.353        | 376                                 |                                |            |         |                             |                                   |                         |  |
|   | 1 | Biên chế có mặt và hợp đồng trong chỉ tiêu biên chế            |                                               | 415                                                                   |                                                                       | 31.048                                             | 19.904  | 600                               | 20                                                 |                              | 2.359           |                | 1.812           | 6.353        | 376                                 |                                |            |         |                             |                                   |                         |  |
|   | 2 | Hợp đồng ngoài chỉ tiêu biên chế                               |                                               |                                                                       |                                                                       | -                                                  |         |                                   |                                                    |                              |                 |                |                 |              |                                     |                                |            |         |                             |                                   |                         |  |
| B |   | Khối hành chính, phục vụ                                       |                                               | 178                                                                   | -                                                                     | 13.792                                             | 10.238  | 80                                | 28                                                 | -                            | 8               | -              | 2               | 3.436        | 203                                 |                                |            |         |                             |                                   |                         |  |
|   | 1 | Biên chế có mặt và hợp đồng trong chỉ tiêu biên chế            |                                               | 169                                                                   |                                                                       | 13.308                                             | 9.886   | 80                                | 19                                                 |                              | 8               |                | 2               | 3.313        | 196                                 |                                |            |         |                             |                                   |                         |  |
|   | 2 | Hợp đồng ngoài chỉ tiêu biên chế và hợp đồng theo Nghị định 68 |                                               | 9                                                                     |                                                                       | 484                                                | 352     |                                   | 9                                                  |                              |                 |                |                 | 123          | 7                                   |                                |            |         |                             |                                   |                         |  |

(\*) Chi bao gồm quỹ tiền lương, phụ cấp lương (không bao gồm tiền làm đêm, thêm giờ, thừa giờ), các khoản đóng góp theo lương của cán bộ trong chỉ tiêu biên chế hoặc được phê duyệt



**PHỤ BIỂU THANH TOÁN KINH PHÍ KHCN NĂM 2019**

(Kèm theo công văn số 378 /BGDDT-KHTC ngày 12 / 2 /2020 của Bộ GD và ĐT)

Đơn vị tính: đồng

| STT | Tên đề tài/dự án/nhiệm vụ                        | Mã số        | Đơn vị/Cá nhân thực hiện | Thời gian thực hiện<br>( Từ năm-<br>đến năm) | Kinh phí thực hiện |                             |                                |                                 |                                 |                             | Nghiem thu         |           |        | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------|--------------|--------------------------|----------------------------------------------|--------------------|-----------------------------|--------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-----------------------------|--------------------|-----------|--------|---------|
|     |                                                  |              |                          |                                              | Tổng kinh phí      | KP đã QT<br>các kỳ<br>trước | Kinh phí<br>chưa sử<br>dụng kỳ | Kinh phí được<br>giao trong năm | Số thanh toán<br>trong năm 2019 | Kinh phí<br>chưa sử<br>dụng | Chưa<br>nghiem thu | Cấp cơ sở | Cấp Bộ |         |
| I   | Chuyển tiếp từ các năm<br>2017 trở về trước mang |              |                          |                                              |                    |                             |                                |                                 |                                 |                             |                    |           |        |         |
| 1   | Cấp Nhà nước                                     |              |                          |                                              |                    |                             |                                |                                 |                                 |                             |                    |           |        |         |
| 2   | Cấp Bộ                                           |              |                          |                                              |                    |                             |                                |                                 |                                 |                             |                    |           |        |         |
| 3   | Cấp trường                                       |              |                          |                                              |                    |                             |                                |                                 |                                 |                             |                    |           |        |         |
| II  | Chuyển tiếp từ 2018                              |              |                          |                                              |                    |                             |                                |                                 |                                 |                             |                    |           |        |         |
| 1   | Cấp Nhà nước                                     |              |                          |                                              |                    |                             |                                |                                 |                                 |                             |                    |           |        |         |
| 2   | Cấp Bộ                                           |              |                          |                                              |                    |                             |                                |                                 |                                 |                             |                    |           |        |         |
| 3   | Cấp trường                                       |              |                          |                                              |                    |                             |                                |                                 |                                 |                             |                    |           |        |         |
| III | Giao mới trong năm<br>2019                       |              |                          |                                              |                    |                             |                                |                                 |                                 |                             |                    |           |        |         |
| 1   | Cấp Nhà nước                                     |              |                          |                                              |                    |                             |                                |                                 |                                 |                             |                    |           |        |         |
| 2   | Cấp Bộ                                           | B2019-MHN-04 | Trần T Ánh Nguyệt        | 2019-2020                                    | 250.000.000        |                             |                                | 125.000.000                     | 108.579.900                     | 16.420.100                  | x                  |           |        |         |
|     |                                                  | B2019-MHN-03 | Mai Thị Minh Ngọc        | 2019-2020                                    | 420.000.000        |                             |                                | 210.000.000                     | 171.470.400                     | 38.529.600                  | x                  |           |        |         |
|     |                                                  | B2019-MHN-06 | Phạm Thị Tâm             | 2019-2020                                    | 325.000.000        |                             |                                | 163.000.000                     | 134.218.400                     | 28.781.600                  | x                  |           |        |         |
|     |                                                  | B2019-MHN-05 | Nguyễn Hoài Giang        | 2019-2020                                    | 400.000.000        |                             |                                | 200.000.000                     | 200.000.000                     | 0                           | x                  |           |        |         |
| 3   | Cấp trường                                       |              |                          |                                              | 1.357.415.000      |                             |                                |                                 | 1.357.415.000                   |                             |                    | x         |        |         |



Đơn vị: Trường Đại học Mở Hà Nội

**BÁO CÁO THỰC HIỆN XỬ LÝ KẾT LUẬN CỦA KIỂM TOÁN, THANH TRA, KIỂM TRA TÀI CHÍNH NĂM 2019**

(Kèm theo công văn số 378 /BGDDĐT-KHTC ngày 12 / 2 /2020 của Bộ GD và ĐT)

Đơn vị tính: triệu đồng

| Số TT     | Nội dung                                                                              | Số kiến nghị của |                                  |             | Số đã xử lý trong năm nay |                                  |             | Số còn phải xử lý |                                  |             |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------------|-------------|---------------------------|----------------------------------|-------------|-------------------|----------------------------------|-------------|
|           |                                                                                       | Tổng số          | Cơ quan Tài chính (Kiểm toán NN) | Bộ GD và ĐT | Tổng số                   | Cơ quan Tài chính (Kiểm toán NN) | Bộ GD và ĐT | Tổng số           | Cơ quan Tài chính (Kiểm toán NN) | Bộ GD và ĐT |
| A         | B                                                                                     | 1                | 3                                | 4           | 5                         | 7                                | 8           | 9                 | 11=3-7                           | 12=4-8      |
| <b>I</b>  | <b>Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính các năm trước chưa xử lý</b> |                  |                                  |             |                           |                                  |             |                   |                                  |             |
| 1         | <b>Các khoản thu phải nộp NSNN</b>                                                    |                  |                                  |             |                           |                                  |             |                   |                                  |             |
|           | -Loại                                                                                 |                  |                                  |             |                           |                                  |             |                   |                                  |             |
| 2         | <b>Các khoản ghi thu, ghi chi vào NSNN</b>                                            |                  |                                  |             |                           |                                  |             |                   |                                  |             |
| 3         | <b>Nộp trả ngân sách nhà nước:</b>                                                    |                  |                                  |             |                           |                                  |             |                   |                                  |             |
|           | - Số chi sai chế độ phải xuất toán                                                    |                  |                                  |             |                           |                                  |             |                   |                                  |             |
|           | + Loại                                                                                |                  |                                  |             |                           |                                  |             |                   |                                  |             |
|           | - Nộp các loại thuế (TNCN, TNDN, GTGT)                                                |                  |                                  |             |                           |                                  |             |                   |                                  |             |
| <b>II</b> | <b>Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính năm nay</b>                  |                  |                                  |             |                           |                                  |             |                   |                                  |             |
| 1         | <b>Các khoản thu phải nộp NSNN</b>                                                    |                  |                                  |             |                           |                                  |             |                   |                                  |             |
| 2         | <b>Các khoản ghi thu, ghi chi vào NSNN</b>                                            |                  |                                  |             |                           |                                  |             |                   |                                  |             |
| 3         | <b>Nộp trả ngân sách nhà nước:</b>                                                    |                  |                                  |             |                           |                                  |             |                   |                                  |             |
|           | - Số chi sai chế độ phải xuất toán                                                    |                  |                                  |             |                           |                                  |             |                   |                                  |             |
|           | + Loại                                                                                |                  |                                  |             |                           |                                  |             |                   |                                  |             |
|           | - Số dư kinh phí chưa quyết toán                                                      |                  |                                  |             |                           |                                  |             |                   |                                  |             |
|           | - Loại                                                                                |                  |                                  |             |                           |                                  |             |                   |                                  |             |
|           | - Nộp các loại thuế (TNCN, TNDN, GTGT)                                                | 163,6            | 163,6                            |             | 163,6                     | 163,6                            |             | 163,6             |                                  |             |
| 4         | <b>Cơ quan tài chính giảm trừ cấp phát</b>                                            |                  |                                  |             |                           |                                  |             |                   |                                  |             |
|           | - Loại                                                                                |                  |                                  |             |                           |                                  |             |                   |                                  |             |
| 5         | <b>Chuyển quyết toán ngân sách năm sau</b>                                            |                  |                                  |             |                           |                                  |             |                   |                                  |             |
|           | - Loại                                                                                |                  |                                  |             |                           |                                  |             |                   |                                  |             |
|           | - Loại                                                                                |                  |                                  |             |                           |                                  |             |                   |                                  |             |



**PHỤ BIỂU SỐ LIỆU QUY MÔ ĐÀO TẠO NĂM 2019 VÀ DỰ KIẾN QUY MÔ NĂM 2020**  
(Kèm theo công văn số 378 /BGDDT-KHTC ngày 12 / 2 /2020 của Bộ GD và ĐT)

| STT | Chi tiêu                       | QUY MÔ 2019                 |      |                     |      |                |      |                             |      | DỰ KIẾN QUY MÔ 2020   |                        |      |                         |      |                     |      |                        |                         |                     |
|-----|--------------------------------|-----------------------------|------|---------------------|------|----------------|------|-----------------------------|------|-----------------------|------------------------|------|-------------------------|------|---------------------|------|------------------------|-------------------------|---------------------|
|     |                                | Đào tạo Sư phạm             |      |                     |      |                |      |                             |      | Đào tạo ngoài Sư phạm | Đào tạo Sư phạm        |      |                         |      |                     |      | Đào tạo ngoài sư phạm  |                         |                     |
|     |                                | Quy mô thời điểm 31/12/2018 |      | Tốt nghiệp năm 2019 |      | Tuyển mới 2019 |      | Quy mô thời điểm 31/12/2019 |      |                       | Dự kiến tuyển mới 2020 |      | Dự kiến tốt nghiệp 2020 |      | Quy mô dự kiến 2020 |      | Dự kiến tuyển mới 2020 | Dự kiến tốt nghiệp 2020 | Quy mô dự kiến 2020 |
|     |                                |                             |      |                     |      |                |      |                             |      |                       |                        |      |                         |      |                     |      |                        |                         |                     |
|     |                                | KHTN                        | KHXX | KHTN                | KHXX | KHTN           | KHXX | KHTN                        | KHXX |                       | KHTN                   | KHXX | KHTN                    | KHXH | KHTN                | KHXX |                        |                         |                     |
| 1   | 2                              |                             |      |                     |      |                |      |                             |      |                       |                        |      |                         |      |                     |      |                        |                         |                     |
| I   | Đào tạo (thời điểm 31/12/2019) |                             |      |                     |      |                |      |                             |      |                       |                        |      |                         |      |                     |      |                        |                         |                     |
| 1   | Sau đại học                    |                             |      |                     |      |                |      |                             |      | 966                   |                        |      |                         |      |                     |      | 452                    | 424                     | 994                 |
| 1,1 | Tiến sĩ                        |                             |      |                     |      |                |      |                             |      | 11                    |                        |      |                         |      |                     |      | 2                      | 4                       | 9                   |
| 1,2 | Thạc sĩ                        |                             |      |                     |      |                |      |                             |      | 955                   |                        |      |                         |      |                     |      | 450                    | 420                     | 985                 |
| 2   | Đại học                        |                             |      |                     |      |                |      |                             |      | 29.581                |                        |      |                         |      |                     |      | 8.295                  | 8.464                   | 29.412              |
| 2,1 | Chính quy                      |                             |      |                     |      |                |      |                             |      | 12.158                |                        |      |                         |      |                     |      | 3.345                  | 3.475                   | 12.028              |
|     | Ngành sư phạm Mầm non          |                             |      |                     |      |                |      |                             |      |                       |                        |      |                         |      |                     |      |                        |                         |                     |
|     | Ngành sư phạm Tiểu học         |                             |      |                     |      |                |      |                             |      |                       |                        |      |                         |      |                     |      |                        |                         |                     |
|     | .....                          |                             |      |                     |      |                |      |                             |      |                       |                        |      |                         |      |                     |      |                        |                         |                     |
| 2,2 | Liên thông CQ                  |                             |      |                     |      |                |      |                             |      | 55                    |                        |      |                         |      |                     |      | 50                     | 36                      | 69                  |
|     | Ngành sư phạm Mầm non          |                             |      |                     |      |                |      |                             |      |                       |                        |      |                         |      |                     |      |                        |                         |                     |
|     | Ngành sư phạm Tiểu học         |                             |      |                     |      |                |      |                             |      |                       |                        |      |                         |      |                     |      |                        |                         |                     |
|     | .....                          |                             |      |                     |      |                |      |                             |      |                       |                        |      |                         |      |                     |      |                        |                         |                     |
| 2,3 | Bằng 2 CQ                      |                             |      |                     |      |                |      |                             |      | 673                   |                        |      |                         |      |                     |      | 250                    | 313                     | 610                 |
|     | Ngành sư phạm Mầm non          |                             |      |                     |      |                |      |                             |      |                       |                        |      |                         |      |                     |      |                        |                         |                     |
|     | Ngành sư phạm Tiểu học         |                             |      |                     |      |                |      |                             |      |                       |                        |      |                         |      |                     |      |                        |                         |                     |
|     | .....                          |                             |      |                     |      |                |      |                             |      |                       |                        |      |                         |      |                     |      |                        |                         |                     |
| 2.4 | Liên thông VLVH                |                             |      |                     |      |                |      |                             |      | 1.391                 |                        |      |                         |      |                     |      | 220                    | 450                     | 1.161               |
| 2.5 | Bằng 2 VLVH                    |                             |      |                     |      |                |      |                             |      | 390                   |                        |      |                         |      |                     |      | 240                    | 30                      | 600                 |
| 2.6 | VLVH                           |                             |      |                     |      |                |      |                             |      | 778                   |                        |      |                         |      |                     |      | 190                    | 460                     | 508                 |
| 2.7 | Từ xa                          |                             |      |                     |      |                |      |                             |      | 14.136                |                        |      |                         |      |                     |      | 4000                   | 3.700                   | 14.436              |
| 3   | Cao đẳng                       |                             |      |                     |      |                |      |                             |      |                       |                        |      |                         |      |                     |      |                        |                         |                     |
| 3,1 | Chính quy                      |                             |      |                     |      |                |      |                             |      |                       |                        |      |                         |      |                     |      |                        |                         |                     |
|     | Ngành sư phạm Mầm non          |                             |      |                     |      |                |      |                             |      |                       |                        |      |                         |      |                     |      |                        |                         |                     |
|     | Ngành sư phạm Tiểu học         |                             |      |                     |      |                |      |                             |      |                       |                        |      |                         |      |                     |      |                        |                         |                     |
|     | .....                          |                             |      |                     |      |                |      |                             |      |                       |                        |      |                         |      |                     |      |                        |                         |                     |
| 3,2 | Liên thông CQ                  |                             |      |                     |      |                |      |                             |      |                       |                        |      |                         |      |                     |      |                        |                         |                     |
|     | Ngành sư phạm Mầm non          |                             |      |                     |      |                |      |                             |      |                       |                        |      |                         |      |                     |      |                        |                         |                     |
|     | Ngành sư phạm Tiểu học         |                             |      |                     |      |                |      |                             |      |                       |                        |      |                         |      |                     |      |                        |                         |                     |
|     | .....                          |                             |      |                     |      |                |      |                             |      |                       |                        |      |                         |      |                     |      |                        |                         |                     |



| STT | Chỉ tiêu               | QUY MÔ 2019                 |      |                     |      |                |      |                             |      |                        | Đào tạo ngoài Sư phạm | DỰ KIẾN QUY MÔ 2020     |        |                     |      |                        |                         |                     |      |      |      |
|-----|------------------------|-----------------------------|------|---------------------|------|----------------|------|-----------------------------|------|------------------------|-----------------------|-------------------------|--------|---------------------|------|------------------------|-------------------------|---------------------|------|------|------|
|     |                        | Đào tạo Sư phạm             |      |                     |      |                |      |                             |      | Đào tạo Sư phạm        |                       |                         |        |                     |      | Đào tạo ngoài sư phạm  |                         |                     |      |      |      |
|     |                        | Quy mô thời điểm 31/12/2018 |      | Tốt nghiệp năm 2019 |      | Tuyển mới 2019 |      | Quy mô thời điểm 31/12/2019 |      | Dự kiến tuyển mới 2020 |                       | Dự kiến tốt nghiệp 2020 |        | Quy mô dự kiến 2020 |      | Dự kiến tuyển mới 2020 | Dự kiến tốt nghiệp 2020 | Quy mô dự kiến 2020 |      |      |      |
|     |                        | KHTN                        | KHXX | KHTN                | KHXX | KHTN           | KHXX | KHTN                        | KHXX | KHTN                   | KHXX                  | KHTN                    | KHXX H | KHTN                | KHXX | KHTN                   | KHXX                    | KHTN                | KHXX | KHTN | KHXX |
| 3.3 | Liên thông VLVH        |                             |      |                     |      |                |      |                             |      |                        |                       |                         |        |                     |      |                        |                         |                     |      |      |      |
| 3.4 | VLVH                   |                             |      |                     |      |                |      |                             |      |                        |                       |                         |        |                     |      |                        |                         |                     |      |      |      |
| 4   | Trung cấp              |                             |      |                     |      |                |      |                             |      |                        |                       |                         |        |                     |      |                        |                         |                     |      |      |      |
| 4.1 | Chính quy              |                             |      |                     |      |                |      |                             |      |                        |                       |                         |        |                     |      |                        |                         |                     |      |      |      |
|     | Ngành sư phạm Mầm non  |                             |      |                     |      |                |      |                             |      |                        |                       |                         |        |                     |      |                        |                         |                     |      |      |      |
|     | Ngành sư phạm Tiểu học |                             |      |                     |      |                |      |                             |      |                        |                       |                         |        |                     |      |                        |                         |                     |      |      |      |
|     | .....                  |                             |      |                     |      |                |      |                             |      |                        |                       |                         |        |                     |      |                        |                         |                     |      |      |      |
| 4.2 | VLVH                   |                             |      |                     |      |                |      |                             |      |                        |                       |                         |        |                     |      |                        |                         |                     |      |      |      |

Ghi chú: Kèm theo minh chứng gồm: Quyết định phê duyệt sinh viên sư phạm nhập học thực tế từng năm trong 04 năm gần đây kèm theo danh sách sinh viên sư phạm theo lớp, chuyên ngành thực tế đơn





## KINH PHÍ MIỄN GIẢM HỌC PHÍ THỪA (+)/THIỆU (-) NĂM 2019 CHUYỂN SANG 2020

(Kèm theo công văn số 378 /BGDDT-KHTC ngày 12/2/2020 của Bộ GD và ĐT)



| TT | Nội dung                                                                      | Kinh phí thừa/thiếu năm 2018 sau rà soát đối chiếu quyết toán |       | HK II năm học 2018-2019 |          |             |          |          |             |          |          |            |                      |           |          |             |         |
|----|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------|-------------------------|----------|-------------|----------|----------|-------------|----------|----------|------------|----------------------|-----------|----------|-------------|---------|
|    |                                                                               |                                                               |       | Miễn 100%               |          |             | Miễn 70% |          |             | Miễn 50% |          |            | Tổng KP (T1-T6/2019) | Miễn 100% |          |             | Mức thu |
|    |                                                                               | Thừa                                                          | Thiếu | Mức thu                 | Số lượng | Thành tiền  | Mức thu  | Số lượng | Thành tiền  | Mức thu  | Số lượng | Thành tiền |                      | Mức thu   | Số lượng | Thành tiền  |         |
| 1  | 2                                                                             | 3                                                             | 4     | 5                       | 6        | 7           | 8        | 9        | 10          | 11       | 12       | 13         | 14                   | 15        | 16       | 17          | 18      |
| 1  | Trường Đại học Mở Hà Nội                                                      | 147.290                                                       |       |                         |          |             |          |          |             |          |          |            | 767.714.900          |           |          |             |         |
|    | - KHXH, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản                                    |                                                               |       |                         | 73       | 288.602.000 |          | 36       | 108.728.200 |          | 16       | 32.566.500 | 429.896.700          |           | 71       | 293.474.000 |         |
|    | - KHTN; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch |                                                               |       |                         | 57       | 258.527.000 |          | 17       | 56.973.700  |          | 11       | 22.317.500 | 337.818.200          |           | 59       | 275.626.000 |         |
|    | - Y Dược                                                                      |                                                               |       |                         |          |             |          |          |             |          |          |            |                      |           |          |             |         |

Ghi chú: Kèm theo minh chứng gồm: Quyết định phê duyệt các đối tượng miễn giảm học phí kèm theo danh sách sinh viên thuộc các đối tượng miễn giảm học phí năm 2019; Giấy rút dự toán năm 2019 cho kinh phí miễn giảm học phí





Biểu 10

| HK I năm học 2019-2020 |             |          |          |            |                           | Nhu cầu kinh phí<br>2019 | Tổng nhu cầu lũy kế<br>kinh phí năm 2018,<br>2019 | Cấp dự toán 2019                |                                 | Kinh phí thừa (+)<br>thiếu (-) năm 2019<br>sau rà soát |
|------------------------|-------------|----------|----------|------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------------------------|
| Miễn 70%               |             | Miễn 50% |          |            | Tổng KP (T9-<br>T12/2019) |                          |                                                   | Giao kinh phí<br>trong năm 2019 | Giảm kinh phí<br>trong năm 2019 |                                                        |
| Số lượng               | Thành tiền  | Mức thu  | Số lượng | Thành tiền |                           |                          |                                                   |                                 |                                 |                                                        |
| 19                     | 20          | 21       | 22       | 23         | 24                        | (25)=(14)+(24)           | (26)=(25)+(4)-(3)                                 | 27                              | 28                              | (29)=(26)-(27)+(28)                                    |
|                        |             |          |          |            | 877.011.500               | 1.644.726.400            | 1.644.579.110                                     | 1.060.000.000                   |                                 | - 584.579.110                                          |
| 51                     | 152.979.400 |          | 18       | 38.444.000 | 484.897.400               |                          |                                                   |                                 |                                 |                                                        |
| 19                     | 75.682.100  |          | 13       | 40.806.000 | 392.114.100               |                          |                                                   |                                 |                                 |                                                        |
|                        |             |          |          |            |                           |                          |                                                   |                                 |                                 |                                                        |





## KINH PHÍ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP THỪA (+) THIẾU (-) NĂM 2019 CHUYỂN SANG 2020

(Kèm theo công văn số 378 /BGDDT-KHTC ngày 12/2/2020 của Bộ GD và ĐT)

Đơn vị: Triệu đồng



| STT | Chỉ tiêu                 | Kinh phí thừa/thiếu năm 2018 sau rà soát đối chiếu quyết |       | Năm 2019                |                  |                 |            |                        |                  |                 |            | Nhu cầu kinh phí 2019 | Tổng nhu cầu lũy kế kinh phí năm 2018, 2019 | Cấp dự toán 2019             |                              | Kinh phí thừa (+) thiếu (-) năm 2019 sau rà soát |
|-----|--------------------------|----------------------------------------------------------|-------|-------------------------|------------------|-----------------|------------|------------------------|------------------|-----------------|------------|-----------------------|---------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                          |                                                          |       | HK II năm học 2018-2019 |                  |                 |            | HK I năm học 2019-2020 |                  |                 |            |                       |                                             | Giao kinh phí trong năm 2019 | Giảm kinh phí trong năm 2019 |                                                  |
|     |                          | Thừa                                                     | Thiếu | Số học sinh             | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Thành tiền | Số học sinh            | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Thành tiền |                       |                                             |                              |                              |                                                  |
| 1   | 2                        | 3                                                        | 4     | 5                       | 6                | 7               | 8          | 9                      | 10               | 11              | 12         | (13)=(8)+(12)         | (14)=(13)+(4)-(3)                           | 15                           | 16                           | (17)=(14)-(15)+(16)                              |
| 1   | Trường Đại học Mở Hà Nội |                                                          |       | 38                      | 0,83             | 6               | 190        | 46                     | 0,89             | 4               | 164        | 355                   | 355                                         | 205                          |                              | -149,6                                           |

Ghi chú: Kèm theo minh chứng gồm: Quyết định phê duyệt các đối tượng hỗ trợ chi phí học tập kèm theo danh sách sinh viên thuộc các đối tượng hỗ trợ chi phí học tập năm 2019; Giấy rút dự toán 2019 kinh phí hỗ trợ chi phí học tập



## SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH) THU PHÍ, LỆ PHÍ NĂM 2019

ĐƠN VỊ: Trường ĐH Mở Hà Nội

Đơn vị: đồng

| Chỉ tiêu | Nội dung | Dự toán    |                 |            | Thực hiện  |                 |            |
|----------|----------|------------|-----------------|------------|------------|-----------------|------------|
|          |          | Số báo cáo | Số xét duyệt/TĐ | Chênh lệch | Số báo cáo | Số xét duyệt/TĐ | Chênh lệch |
| A        | B        | 1          | 2               | 3=2-1      | 4          | 5               | 6=5-4      |
| I        | PHÍ      | 0          | 0               | 0          | 0          | 0               | 0          |
| II       | LỆ PHÍ   | 0          | 0               | 0          | 0          | 0               | 0          |
|          |          |            |                 |            |            |                 |            |

**Ghi chú:** Số liệu xét duyệt, thẩm định biểu này trên cơ sở Thuyết minh báo cáo quyết toán theo Mẫu số 03/BCQT ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC





**ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2019**  
**ĐƠN VỊ: TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ HÀ NỘI**

Đơn vị: đồng

| Chỉ tiêu | Nội dung                                                                                                                                                                                                                          | Số báo cáo      | Số đối chiếu, kiểm tra | Chênh lệch |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|------------|
| A        | B                                                                                                                                                                                                                                 | 1               | 2                      | 3=2-1      |
|          | <b>Chỉ tiêu theo Báo cáo kết quả hoạt động theo Mẫu B02/BCTC (đối với đơn vị lập báo cáo tài chính đầy đủ) hoặc Mẫu số B05/BCTC (đối với đơn vị lập báo cáo tài chính đơn giản) ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC</b> |                 |                        |            |
| 1        | <b>Hoạt động hành chính, sự nghiệp</b>                                                                                                                                                                                            |                 |                        |            |
| 2        | 1 Doanh thu (01=02+03+04)                                                                                                                                                                                                         | 6.962.260.848   | 6.962.260.848          | -          |
| 3        | 2 a. Từ NSNN cấp                                                                                                                                                                                                                  | 6.962.260.848   | 6.962.260.848          | -          |
| 4        | 3 b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài                                                                                                                                                                                         |                 |                        |            |
| 5        | 4 c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại                                                                                                                                                                                           |                 |                        |            |
| 6        | 5 Chi phí (05=06+07+08)                                                                                                                                                                                                           | 1.142.149.200   | 1.142.149.200          | -          |
| 7        | 6 a. Chi phí hoạt động                                                                                                                                                                                                            | 1.142.149.200   | 1.142.149.200          | -          |
| 8        | 7 b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài                                                                                                                                                                                 |                 |                        |            |
| 9        | 8 c. Chi phí hoạt động thu phí                                                                                                                                                                                                    |                 |                        |            |
| 10       | 9 Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)                                                                                                                                                                                                    | 5.820.111.648   | 5.820.111.648          | -          |
| 11       | <b>Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ</b>                                                                                                                                                                                     |                 |                        |            |
| 12       | 10 Doanh thu                                                                                                                                                                                                                      | 300.051.176.517 | 300.051.176.517        | -          |
| 13       | 11 Chi phí                                                                                                                                                                                                                        | 189.954.590.320 | 189.954.590.320        | -          |
| 14       | 12 Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)                                                                                                                                                                                                   | 110.096.586.197 | 110.096.586.197        | -          |
| 15       | <b>Hoạt động tài chính</b>                                                                                                                                                                                                        |                 |                        |            |
| 16       | 20 Doanh thu                                                                                                                                                                                                                      | 9.222.582.204   | 9.222.582.204          | -          |
| 17       | 21 Chi phí                                                                                                                                                                                                                        | 396.079         | 396.079                | -          |
| 18       | 22 Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)                                                                                                                                                                                                   | 9.222.186.125   | 9.222.186.125          | -          |
| 19       | <b>Hoạt động khác</b>                                                                                                                                                                                                             |                 |                        |            |
| 20       | 30 Thu nhập khác                                                                                                                                                                                                                  | 37.436.000      | 37.436.000             | -          |
| 21       | 31 Chi phí khác                                                                                                                                                                                                                   | 283.714.443     | 283.714.443            | 0          |
| 22       | 32 Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)                                                                                                                                                                                                   | (246.278.443)   | (246.278.443)          | -          |
| 23       | 40 Chi phí thuế TNDN                                                                                                                                                                                                              | 753.790.686     | 753.790.686            | -          |
| 24       | 41 Các khoản phải nộp NSNN khác                                                                                                                                                                                                   |                 |                        |            |
| 25       | 50 Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40+41)                                                                                                                                                                             | 124.138.814.841 | 124.138.814.841        | -          |
| 26       | 51 Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính                                                                                                                                                                               |                 |                        |            |
| 27       | 52 Phân phối cho các quỹ                                                                                                                                                                                                          | 129.998.130.302 | 129.998.130.302        | -          |
| 28       | 53 Kinh phí cải cách tiền lương                                                                                                                                                                                                   |                 |                        |            |

Ghi chú: Số liệu đối chiếu Biểu này trên cơ sở Báo cáo kết quả hoạt động theo Mẫu B02/BCTC và Thuyết minh Báo cáo tài chính theo Mẫu B04/BCTC (đối với đơn vị lập báo cáo tài chính đầy đủ) hoặc Mẫu số B05/BCTC (đối với đơn vị lập báo cáo tài chính đơn giản) ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC

- Nếu chi lớn hơn thu thì ghi số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

- Trường hợp đơn vị có phát sinh các khoản thu phải nộp NSNN theo chế độ quy định (như: thu thanh lý, bán tài sản còn dư của các cơ quan hành chính; số dư lãi tiền gửi dự án ODA, vay ưu đãi NSNN cấp phát toàn bộ; số dư lãi tiền gửi viện trợ, kinh phí kết dư, chênh lệch tỷ giá tiền viện trợ không có thỏa thuận của nhà tài trợ; tiền thu đấu thầu của các đơn vị kiêm nhiệm còn dư sau đấu thầu....) thì bổ sung chỉ tiêu "Các khoản phải nộp NSNN khác" vào Biểu này (trước Chỉ tiêu "Thặng dư/thâm hụt trong năm")



## SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ HÀ NỘI

## Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị: đồng

| Chi tiêu | Nội dung (*)                                                                  | Tổng số       |                 |            | Tổng loại 070 |                 |            | Loại 070      |                 |            | Tổng loại 100 |                 |            | Loại 100      |                 | Chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)- Theo từng L-K |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------|------------|---------------|-----------------|------------|---------------|-----------------|------------|---------------|-----------------|------------|---------------|-----------------|---------------------------------------------------------------------------|
|          |                                                                               | Số báo cáo    | Số xét duyệt/TĐ | Chênh lệch | Số báo cáo    | Số xét duyệt/TĐ | Chênh lệch | Số báo cáo    | Số xét duyệt/TĐ | Chênh lệch | Số báo cáo    | Số xét duyệt/TĐ | Chênh lệch | Số báo cáo    | Số xét duyệt/TĐ |                                                                           |
| A        |                                                                               | 1             | 2               | 3=2-1      | 4             | 5               | 6=5-4      | 7             | 8               | 9=8-7      |               |                 |            | ...           | ...             | ....                                                                      |
| 1        | NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC                                                            |               |                 |            |               |                 |            |               |                 |            |               |                 |            |               |                 |                                                                           |
| 2        | NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC                                                    |               |                 |            |               |                 |            |               |                 |            |               |                 |            |               |                 |                                                                           |
| 1        | Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)                               | 368.027.790   | 367.880.500     | -147.290   | 147.290       |                 | -147.290   | 147.290       |                 | -147.290   | 367.880.500   | 367.880.500     |            | 367.880.500   | 367.880.500     |                                                                           |
| 2        | Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)                                       | 147.290       | 0               | -147.290   | 147.290       |                 | -147.290   | 0             |                 | 0          |               |                 |            |               |                 |                                                                           |
| 3        | - Kinh phí đã nhận                                                            | 0             | 0               | 0          |               |                 | 0          |               |                 | 0          |               |                 |            |               |                 |                                                                           |
| 4        | - Dự toán còn dư ở Kho bạc                                                    | 147.290       | 0               | -147.290   | 147.290       |                 | -147.290   | 0             |                 | 0          |               |                 |            |               |                 |                                                                           |
| 5        | Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)                           | 367.880.500   | 367.880.500     | 0          |               |                 | 0          |               |                 | 0          | 367.880.500   | 367.880.500     |            | 367.880.500   | 367.880.500     |                                                                           |
| 6        | - Kinh phí đã nhận                                                            | 169.770.500   | 169.770.500     | 0          |               |                 | 0          |               |                 | 0          | 169.770.500   | 169.770.500     |            | 169.770.500   | 169.770.500     |                                                                           |
| 7        | - Dự toán còn dư ở Kho bạc                                                    | 198.110.000   | 198.110.000     | 0          |               |                 | 0          |               |                 | 0          | 198.110.000   | 198.110.000     |            | 198.110.000   | 198.110.000     |                                                                           |
| 8        | Dự toán được giao trong năm (08=09+10)                                        | 2.538.000.000 | 2.538.000.000   | 0          | 1.265.000.000 | 1.265.000.000   | 0          | 1.265.000.000 | 1.265.000.000   | 0          | 1.273.000.000 | 1.273.000.000   |            | 1.273.000.000 | 1.273.000.000   |                                                                           |
| 9        | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                                | 1.265.000.000 | 1.265.000.000   | 0          | 1.265.000.000 | 1.265.000.000   | 0          | 1.265.000.000 | 1.265.000.000   | 0          |               |                 |            | 1.273.000.000 | 1.273.000.000   |                                                                           |
| 10       | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                    | 1.273.000.000 | 1.273.000.000   | 0          |               |                 | 0          |               |                 | 0          | 1.273.000.000 | 1.273.000.000   |            |               |                 |                                                                           |
| 11       | Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)                                     | 2.906.027.790 | 2.905.880.500   | -147.290   | 1.265.147.290 | 1.265.000.000   | -147.290   | 1.265.147.290 | 1.265.000.000   | -147.290   | 1.640.880.500 | 1.640.880.500   |            | 1.640.880.500 | 1.640.880.500   |                                                                           |
| 12       | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)                                     | 1.265.147.290 | 1.265.000.000   | -147.290   | 1.265.147.290 | 1.265.000.000   | -147.290   | 1.265.147.290 | 1.265.000.000   | -147.290   |               |                 |            |               |                 |                                                                           |
| 13       | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)                         | 1.640.880.500 | 1.640.880.500   | 0          |               |                 | 0          |               |                 | 0          | 1.640.880.500 | 1.640.880.500   |            | 1.640.880.500 | 1.640.880.500   |                                                                           |
| 14       | Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)                                       | 2.237.378.700 | 2.237.378.700   | 0          | 1.265.000.000 | 1.265.000.000   | 0          | 1.265.000.000 | 1.265.000.000   | 0          | 972.378.700   | 972.378.700     |            | 972.378.700   | 972.378.700     |                                                                           |
| 15       | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                                | 1.265.000.000 | 1.265.000.000   | 0          | 1.265.000.000 | 1.265.000.000   | 0          | 1.265.000.000 | 1.265.000.000   | 0          |               |                 |            | 972.378.700   | 972.378.700     |                                                                           |
| 16       | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                    | 972.378.700   | 972.378.700     | 0          |               |                 | 0          |               |                 | 0          | 972.378.700   | 972.378.700     |            |               |                 |                                                                           |
| 17       | Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)                                        | 2.407.149.200 | 2.407.149.200   | 0          | 1.265.000.000 | 1.265.000.000   | 0          | 1.265.000.000 | 1.265.000.000   | 0          | 1.142.149.200 | 1.142.149.200   |            | 1.142.149.200 | 1.142.149.200   |                                                                           |
| 18       | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                                | 1.265.000.000 | 1.265.000.000   | 0          | 1.265.000.000 | 1.265.000.000   | 0          | 1.265.000.000 | 1.265.000.000   | 0          |               |                 |            |               |                 |                                                                           |
| 19       | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                    | 1.142.149.200 | 1.142.149.200   | 0          |               |                 | 0          |               |                 | 0          | 1.142.149.200 | 1.142.149.200   |            | 1.142.149.200 | 1.142.149.200   |                                                                           |
| 20       | Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)                                            | 415.000.000   | 415.000.000     | 0          |               |                 | 0          |               |                 | 0          | 415.000.000   | 415.000.000     |            | 415.000.000   | 415.000.000     |                                                                           |
| 21       | Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+ 23+24)                                  |               | 147.290         | 147.290    |               | 147.290         | 147.290    |               | 147.290         | 147.290    |               |                 |            |               |                 |                                                                           |
| 22       | - Đã nộp NSNN                                                                 |               | 0               | 0          |               |                 | 0          |               |                 | 0          |               |                 |            |               |                 |                                                                           |
| 23       | - Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)                                       |               | 0               | 0          |               |                 | 0          |               |                 | 0          |               |                 |            |               |                 |                                                                           |
| 24       | - Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)                                             |               | 147.290         | 147.290    |               | 147.290         | 147.290    |               | 147.290         | 147.290    |               |                 |            |               |                 |                                                                           |
| 25       | Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)                        | 415.000.000   | 415.000.000     | 0          |               |                 | 0          |               |                 | 0          | 415.000.000   | 415.000.000     |            | 415.000.000   | 415.000.000     |                                                                           |
| 26       | - Đã nộp NSNN                                                                 |               | 0               | 0          |               |                 | 0          |               |                 | 0          |               |                 |            |               |                 |                                                                           |
| 27       | - Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)                                       |               | 0               | 0          |               |                 | 0          |               |                 | 0          |               |                 |            |               |                 |                                                                           |
| 28       | - Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)                                             | 415.000.000   | 415.000.000     | 0          |               |                 | 0          |               |                 | 0          | 415.000.000   | 415.000.000     |            | 415.000.000   | 415.000.000     |                                                                           |
| 29       | Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33) | 83.878.590    | 83.731.300      | -147.290   | 147.290       |                 | -147.290   | 147.290       | 147.290         | 0          | 83.731.300    | 83.731.300      |            | 83.731.300    | 83.731.300      |                                                                           |
| 30       | Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)                                       | 147.290       | 0               | -147.290   | 147.290       |                 | -147.290   | 147.290       | 147.290         | 0          |               |                 |            |               |                 |                                                                           |



| Cột kiểm tra<br>(**) | Chi tiêu | Nội dung (*)                                                                  | Tổng số    |                 |            | Tổng loại 070 |                 |            | Loại 070   |                 |            | Tổng loại 100 |                 |            | Loại 100   |                 | Chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc) Theo từng L-K |
|----------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------|------------|---------------|-----------------|------------|------------|-----------------|------------|---------------|-----------------|------------|------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------------|
|                      |          |                                                                               | Số báo cáo | Số xét duyệt/TD | Chênh lệch | Số báo cáo    | Số xét duyệt/TD | Chênh lệch | Khoản 081  |                 |            | Số báo cáo    | Số xét duyệt/TD | Chênh lệch | Khoản 110  |                 |                                                                          |
|                      |          |                                                                               |            |                 |            |               |                 |            | Số báo cáo | Số xét duyệt/TD | Chênh lệch |               |                 |            | Số báo cáo | Số xét duyệt/TD |                                                                          |
|                      | A        |                                                                               | 1          | 2               | 3=2-1      | 4             | 5               | 6=5-4      | 7          | 8               | 9=8-7      |               |                 |            | ...        | ...             | ....                                                                     |
| 33                   | 31       | - Kinh phí đã nhận                                                            |            | 0               | 0          |               |                 | 0          |            | 0               |            |               |                 |            |            |                 |                                                                          |
| 34                   | 32       | - Dự toán còn dư ở Kho bạc                                                    | 147.290    | 0               | -147.290   | 147.290       |                 | -147.290   | 147.290    | 147.290         | 0          |               |                 |            |            |                 |                                                                          |
| 35                   | 33       | Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)                           | 83.731.300 | 83.731.300      | 0          |               |                 | 0          |            |                 | 0          | 83.731.300    | 83.731.300      |            | 83.731.300 | 83.731.300      |                                                                          |
| 36                   | 34       | - Kinh phí đã nhận                                                            |            | 0               | 0          |               |                 | 0          |            |                 | 0          |               |                 |            |            | 0               |                                                                          |
| 37                   | 35       | - Dự toán còn dư ở Kho bạc                                                    | 83.731.300 | 83.731.300      | 0          |               |                 | 0          |            |                 | 0          | 83.731.300    | 83.731.300      |            | 83.731.300 | 83.731.300      |                                                                          |
| 38                   |          | NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ                                                            |            | 0               | 0          |               |                 | 0          |            |                 | 0          |               |                 |            |            |                 |                                                                          |
| 39                   | 36       | Số dư kinh phí năm trước chuyển sang                                          |            | 0               | 0          |               |                 | 0          |            |                 | 0          |               |                 |            |            |                 |                                                                          |
| 40                   | 37       | Dự toán được giao trong năm                                                   |            | 0               | 0          |               |                 | 0          |            |                 | 0          |               |                 |            |            |                 |                                                                          |
| 41                   | 38       | Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)                           |            | 0               | 0          |               |                 | 0          |            |                 | 0          |               |                 |            |            |                 |                                                                          |
| 42                   | 39       | - Số đã ghi thu, ghi tạm ứng                                                  |            | 0               | 0          |               |                 | 0          |            |                 | 0          |               |                 |            |            |                 |                                                                          |
| 43                   | 40       | - Số đã ghi thu, ghi chi                                                      |            | 0               | 0          |               |                 | 0          |            |                 | 0          |               |                 |            |            |                 |                                                                          |
| 44                   | 41       | Kinh phí được sử dụng trong năm (41=36+38)                                    |            | 0               | 0          |               |                 | 0          |            |                 | 0          |               |                 |            |            |                 |                                                                          |
| 45                   | 42       | Kinh phí đề nghị quyết toán                                                   |            | 0               | 0          |               |                 | 0          |            |                 | 0          |               |                 |            |            |                 |                                                                          |
| 46                   | 43       | Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42) |            | 0               | 0          |               |                 | 0          |            |                 | 0          |               |                 |            |            |                 |                                                                          |
| 47                   |          | NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI                                                       |            | 0               | 0          |               |                 | 0          |            |                 | 0          |               |                 |            |            |                 |                                                                          |
| 48                   | 44       | Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)                               |            | 0               | 0          |               |                 | 0          |            |                 | 0          |               |                 |            |            |                 |                                                                          |
| 49                   | 45       | - Kinh phí đã ghi tạm ứng                                                     |            | 0               | 0          |               |                 | 0          |            |                 | 0          |               |                 |            |            |                 |                                                                          |
| 50                   | 46       | - Số dư dự toán                                                               |            | 0               | 0          |               |                 | 0          |            |                 | 0          |               |                 |            |            |                 |                                                                          |
| 51                   | 47       | Dự toán được giao trong năm                                                   |            | 0               | 0          |               |                 | 0          |            |                 | 0          |               |                 |            |            |                 |                                                                          |
| 52                   | 48       | Tổng số được sử dụng trong năm (48=44+47)                                     |            | 0               | 0          |               |                 | 0          |            |                 | 0          |               |                 |            |            |                 |                                                                          |
| 53                   | 49       | Tổng kinh phí đã vay trong năm (49= 50+51)                                    |            | 0               | 0          |               |                 | 0          |            |                 | 0          |               |                 |            |            |                 |                                                                          |
| 54                   | 50       | - Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN                                             |            | 0               | 0          |               |                 | 0          |            |                 | 0          |               |                 |            |            |                 |                                                                          |
| 55                   | 51       | - Số đã ghi vay, ghi chi NSNN                                                 |            | 0               | 0          |               |                 | 0          |            |                 | 0          |               |                 |            |            |                 |                                                                          |
| 56                   | 52       | Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán                                 |            | 0               | 0          |               |                 | 0          |            |                 | 0          |               |                 |            |            |                 |                                                                          |
| 57                   | 53       | Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)                                         |            | 0               | 0          |               |                 | 0          |            |                 | 0          |               |                 |            |            |                 |                                                                          |
| 58                   | 54       | - Đã nộp NSNN                                                                 |            | 0               | 0          |               |                 | 0          |            |                 | 0          |               |                 |            |            |                 |                                                                          |
| 59                   | 55       | - Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-58)                                      |            | 0               | 0          |               |                 | 0          |            |                 | 0          |               |                 |            |            |                 |                                                                          |
| 60                   | 56       | - Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)                                            |            | 0               | 0          |               |                 | 0          |            |                 | 0          |               |                 |            |            |                 |                                                                          |
| 61                   | 57       | Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)      |            | 0               | 0          |               |                 | 0          |            |                 | 0          |               |                 |            |            |                 |                                                                          |
| 62                   | 58       | - Kinh phí đã ghi tạm ứng                                                     |            | 0               | 0          |               |                 | 0          |            |                 | 0          |               |                 |            |            |                 |                                                                          |
| 63                   | 59       | - Số dư dự toán                                                               |            | 0               | 0          |               |                 | 0          |            |                 | 0          |               |                 |            |            |                 |                                                                          |
| 64                   | 60       | Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN                                  |            | 0               | 0          |               |                 | 0          |            |                 | 0          |               |                 |            |            |                 |                                                                          |
| 65                   |          | NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỀ LẠI                                                |            | 0               | 0          |               |                 | 0          |            |                 | 0          |               |                 |            |            |                 |                                                                          |
| 66                   | 61       | Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)                  |            | 0               | 0          |               |                 | 0          |            |                 | 0          |               |                 |            |            |                 |                                                                          |
| 67                   | 62       | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                                |            | 0               | 0          |               |                 | 0          |            |                 | 0          |               |                 |            |            |                 |                                                                          |
| 68                   | 63       | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                    |            | 0               | 0          |               |                 | 0          |            |                 | 0          |               |                 |            |            |                 |                                                                          |
| 69                   | 64       | Dự toán được giao trong năm (64=65+66)                                        |            | 0               | 0          |               |                 | 0          |            |                 | 0          |               |                 |            |            |                 |                                                                          |
| 70                   | 65       | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                                |            | 0               | 0          |               |                 | 0          |            |                 | 0          |               |                 |            |            |                 |                                                                          |
| 71                   | 66       | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                    |            | 0               | 0          |               |                 | 0          |            |                 | 0          |               |                 |            |            |                 |                                                                          |



| Chi tiêu | Nội dung (*)                                                                  | Tổng số    |                 |            | Tổng loại 070 |                 |            | Loại 070   |                  |            | Tổng loại 100 |                  |  | Loại 100  |     | Chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)- Theo từng L-K |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------|------------|---------------|-----------------|------------|------------|------------------|------------|---------------|------------------|--|-----------|-----|---------------------------------------------------------------------------|
|          |                                                                               |            |                 |            |               |                 |            | Khoản 081  |                  |            |               |                  |  | Khoản 110 |     |                                                                           |
|          |                                                                               | Số báo cáo | Số xét duyệt/TĐ | Chênh lệch | Số báo cáo    | Số xét duyệt/TĐ | Chênh lệch | Số báo cáo | Số xét duyệt/ TD | Chênh lệch | Số báo cáo    | Số xét duyệt/ TD |  |           |     |                                                                           |
| A        |                                                                               | 1          | 2               | 3=2-1      | 4             | 5               | 6=5-4      | 7          | 8                | 9=8-7      |               |                  |  | ...       | ... | ....                                                                      |
| 67       | Số thu được trong năm (67=68+69)                                              |            | 0               | 0          |               |                 | 0          |            |                  | 0          |               |                  |  |           |     |                                                                           |
| 68       | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                                |            | 0               | 0          |               |                 | 0          |            |                  | 0          |               |                  |  |           |     |                                                                           |
| 69       | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                    |            | 0               | 0          |               |                 | 0          |            |                  | 0          |               |                  |  |           |     |                                                                           |
| 70       | Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)                            |            | 0               | 0          |               |                 | 0          |            |                  | 0          |               |                  |  |           |     |                                                                           |
| 71       | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)                                     |            | 0               | 0          |               |                 | 0          |            |                  | 0          |               |                  |  |           |     |                                                                           |
| 72       | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)                         |            | 0               | 0          |               |                 | 0          |            |                  | 0          |               |                  |  |           |     |                                                                           |
| 73       | Số kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán (73=74+75)                          |            | 0               | 0          |               |                 | 0          |            |                  | 0          |               |                  |  |           |     |                                                                           |
| 74       | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                                |            | 0               | 0          |               |                 | 0          |            |                  | 0          |               |                  |  |           |     |                                                                           |
| 75       | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                    |            | 0               | 0          |               |                 | 0          |            |                  | 0          |               |                  |  |           |     |                                                                           |
| 76       | Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78) |            | 0               | 0          |               |                 | 0          |            |                  | 0          |               |                  |  |           |     |                                                                           |
| 77       | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)                                     |            |                 | 0          |               |                 | 0          |            |                  | 0          |               |                  |  |           |     |                                                                           |
| 78       | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)                         |            |                 | 0          |               |                 | 0          |            |                  | 0          |               |                  |  |           |     |                                                                           |
|          | NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI                                              |            |                 | 0          |               |                 | 0          |            |                  | 0          |               |                  |  |           |     |                                                                           |
| 79       | Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)                  |            |                 | 0          |               |                 | 0          |            |                  | 0          |               |                  |  |           |     |                                                                           |
| 80       | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                                |            |                 | 0          |               |                 | 0          |            |                  | 0          |               |                  |  |           |     |                                                                           |
| 81       | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                    |            |                 | 0          |               |                 | 0          |            |                  | 0          |               |                  |  |           |     |                                                                           |
| 82       | Dự toán được giao trong năm (82=83+84)                                        |            |                 | 0          |               |                 | 0          |            |                  | 0          |               |                  |  |           |     |                                                                           |
| 83       | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                                |            |                 | 0          |               |                 | 0          |            |                  | 0          |               |                  |  |           |     |                                                                           |
| 84       | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                    |            |                 | 0          |               |                 | 0          |            |                  | 0          |               |                  |  |           |     |                                                                           |
| 85       | Số thu được trong năm (85=86+87)                                              |            |                 | 0          |               |                 | 0          |            |                  | 0          |               |                  |  |           |     |                                                                           |
| 86       | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                                |            |                 | 0          |               |                 | 0          |            |                  | 0          |               |                  |  |           |     |                                                                           |
| 87       | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                    |            |                 | 0          |               |                 | 0          |            |                  | 0          |               |                  |  |           |     |                                                                           |
| 88       | Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)                            |            |                 | 0          |               |                 | 0          |            |                  | 0          |               |                  |  |           |     |                                                                           |
| 89       | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)                                     |            |                 | 0          |               |                 | 0          |            |                  | 0          |               |                  |  |           |     |                                                                           |
| 90       | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)                         |            |                 | 0          |               |                 | 0          |            |                  | 0          |               |                  |  |           |     |                                                                           |
| 91       | Số kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán (91=92+93)                          |            |                 | 0          |               |                 | 0          |            |                  | 0          |               |                  |  |           |     |                                                                           |
| 92       | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                                |            |                 | 0          |               |                 | 0          |            |                  | 0          |               |                  |  |           |     |                                                                           |
| 93       | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                    |            |                 | 0          |               |                 | 0          |            |                  | 0          |               |                  |  |           |     |                                                                           |
| 94       | Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96) |            |                 | 0          |               |                 | 0          |            |                  | 0          |               |                  |  |           |     |                                                                           |
| 95       | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)                                     |            |                 | 0          |               |                 | 0          |            |                  | 0          |               |                  |  |           |     |                                                                           |
| 96       | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)                         |            |                 | 0          |               |                 | 0          |            |                  | 0          |               |                  |  |           |     |                                                                           |

Lưu ý:

1. Đối với số dư kinh phí nguồn khác năm 2017 chuyển sang năm 2018: để nghị tách nguồn phí được khấu trừ để lại chuyển sang nguồn phí được khấu trừ để lại; đối với số dư nguồn khác hình thành từ chênh lệch thu lớn hơn chi của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ không tổng hợp vào báo cáo quyết toán; chi phần ảnh hưởng hoạt động khác được để lại theo quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC.

2. Kiểm tra, đối chiếu các chỉ tiêu phải đảm bảo các yêu cầu về số liệu như sau:

- Kinh phí năm trước chuyển sang + Dự toán được giao trong năm = Kinh phí quyết toán + Kinh phí giảm trong năm + Kinh phí được phép chuyển sang năm sau



**Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN: (Nội dung theo Mẫu Phụ biểu 01-01/BCQT ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC)**

| Loại       | Khoản      | Mục         | Tiểu mục | Nội dung chi                                        | Tổng số              |                            |            | Nguồn ngân sách nhà nước |                            |            |
|------------|------------|-------------|----------|-----------------------------------------------------|----------------------|----------------------------|------------|--------------------------|----------------------------|------------|
|            |            |             |          |                                                     |                      |                            |            | Ngân sách trong nước     |                            |            |
|            |            |             |          |                                                     | Số báo cáo           | Số xét duyệt/<br>Thẩm định | Chênh lệch | Số báo cáo               | Số xét duyệt/<br>Thẩm định | Chênh lệch |
| A          | B          | C           | D        | E                                                   | 1                    | 2                          | 3=2-1      | 4                        | 5                          | 6=5-4      |
|            |            |             |          | <b>Tổng số:</b>                                     | <b>2.407.149.200</b> | <b>2.407.149.200</b>       | <b>0</b>   | <b>2.407.149.200</b>     | <b>2.407.149.200</b>       | <b>0</b>   |
|            |            |             |          | <b>I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ</b>              | <b>1.265.000.000</b> | <b>1.265.000.000</b>       |            | <b>1.265.000.000</b>     | <b>1.265.000.000</b>       |            |
| 070        | 081        |             |          | Miễn giảm học phí                                   | 1.060.000.000        | 1.060.000.000              | 0          | 1.060.000.000            | 1.060.000.000              | 0          |
| 070        | 081        |             |          | Chi phí học tập                                     | 205.000.000          | 205.000.000                | 0          | 205.000.000              | 205.000.000                | 0          |
|            |            |             |          | <b>II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</b> | <b>1.142.149.200</b> | <b>1.142.149.200</b>       | <b>0</b>   | <b>1.142.149.200</b>     | <b>1.142.149.200</b>       | <b>0</b>   |
| <b>100</b> |            |             |          | <b>Trường Đại Học Mở Hà Nội</b>                     | <b>1.142.149.200</b> | <b>1.142.149.200</b>       | <b>0</b>   | <b>1.142.149.200</b>     | <b>1.142.149.200</b>       | <b>0</b>   |
|            | <b>101</b> |             |          | <b>Trường Đại Học Mở Hà Nội</b>                     | <b>1.142.149.200</b> | <b>1.142.149.200</b>       | <b>0</b>   | <b>1.142.149.200</b>     | <b>1.142.149.200</b>       | <b>0</b>   |
|            |            | <b>6550</b> |          | <b>Vật tư văn phòng</b>                             | <b>29.190.000</b>    | <b>29.190.000</b>          | <b>0</b>   | <b>29.190.000</b>        | <b>29.190.000</b>          | <b>0</b>   |
|            |            |             | 6551     | Văn phòng phẩm                                      | 9.990.000            | 9.990.000                  | 0          | 9.990.000                | 9.990.000                  | 0          |
|            |            |             | 6652     | Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên                  | 12.000.000           | 12.000.000                 | 0          | 12.000.000               | 12.000.000                 | 0          |
|            |            |             | 6699     | Chi phí khác                                        | 7.200.000            | 7.200.000                  | 0          | 7.200.000                | 7.200.000                  | 0          |
|            |            | <b>6700</b> |          | <b>Công tác phí</b>                                 | <b>5.360.000</b>     | <b>5.360.000</b>           | <b>0</b>   | <b>5.360.000</b>         | <b>5.360.000</b>           | <b>0</b>   |
|            |            |             | 6701     | Tiền vé máy bay, tàu, xe                            | 2.160.000            | 2.160.000                  | 0          | 2.160.000                | 2.160.000                  | 0          |
|            |            |             | 6702     | Phụ cấp công tác phí                                | 1.200.000            | 1.200.000                  | 0          | 1.200.000                | 1.200.000                  | 0          |
|            |            |             | 6703     | Tiền thuê phòng ngủ                                 | 2.000.000            | 2.000.000                  | 0          | 2.000.000                | 2.000.000                  | 0          |
|            |            | <b>6750</b> |          | <b>Chi phí thuê mướn</b>                            | <b>10.000.000</b>    | <b>10.000.000</b>          | <b>0</b>   | <b>10.000.000</b>        | <b>10.000.000</b>          | <b>0</b>   |
|            |            |             | 6761     | Thuê phiên dịch, biên dịch                          | 10.000.000           | 10.000.000                 | 0          | 10.000.000               | 10.000.000                 | 0          |
|            |            | <b>6800</b> |          | <b>Chi đoàn ra</b>                                  | <b>64.770.500</b>    | <b>64.770.500</b>          | <b>0</b>   | <b>64.770.500</b>        | <b>64.770.500</b>          | <b>0</b>   |
|            |            |             | 6806     | Khoản chi đoàn ra theo chế độ                       | 64.770.500           | 64.770.500                 | 0          | 64.770.500               | 64.770.500                 | 0          |
|            |            | <b>7000</b> |          | <b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>  | <b>1.032.828.700</b> | <b>1.032.828.700</b>       | <b>0</b>   | <b>1.032.828.700</b>     | <b>1.032.828.700</b>       | <b>0</b>   |
|            |            |             | 7001     | Chi mua hàng hóa, vật tư                            | 315.426.500          | 315.426.500                | 0          | 315.426.500              | 315.426.500                | 0          |
|            |            |             | 7017     | Chi khoán thực hiện đề tài NCKH                     | 662.402.200          | 662.402.200                | 0          | 662.402.200              | 662.402.200                | 0          |
|            |            |             | 7049     | Chi khác                                            | 55.000.000           | 55.000.000                 | 0          | 55.000.000               | 55.000.000                 | 0          |
|            |            |             |          | <b>TỔNG CỘNG</b>                                    | <b>2.407.149.200</b> | <b>2.407.149.200</b>       | <b>0</b>   | <b>2.407.149.200</b>     | <b>2.407.149.200</b>       | <b>0</b>   |



**TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ VÀ ĐỊA CHẤT**  
**Nội dung**

### Nội dung

[illegible]



## BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU, CHI SỰ NGHIỆP NĂM 2019 VÀ ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2020

<

(\*) a) Chi hoạt động thường xuyên theo chức năng, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao, gồm: Tiền lương; tiền công; các khoản phụ cấp lương; các khoản trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn theo quy định hiện hành; công cộng; văn phòng phẩm; các khoản chi nghiệp vụ; sửa chữa thường xuyên tài sản cố định và các khoản chi khác theo chế độ quy định.

b) Chi hoạt động thường xuyên phục vụ cho công tác thu phí và lệ phí, gồm: Tiền lương; tiền công; các khoản phụ cấp lương; các khoản trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn theo quy định hiện hành cho số lao động thực hiện công tác thu phí và lệ phí; các khoản chi nghiệp vụ chuyên môn; sửa chữa thường xuyên tài sản cố định và các khoản chi khác theo chế độ quy định phục vụ cho công tác thu phí và lệ phí.

c) Chi cho các hoạt động dịch vụ, gồm: Tiền lương; tiền công; các khoản phụ cấp lương; các khoản trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn theo quy định hiện hành; nguyên, nhiên, vật liệu, lao vụ mua ngoài; khấu hao tài sản cố định; sửa chữa tài sản cố định; chi trả lãi tiền vay, lãi tiền huy động theo hình thức vay của cán bộ, viên chức; chi các khoản thuế phải nộp theo quy định của pháp luật và các khoản chi khác (nếu có).

(1): Lấy minh chứng bằng lương tháng 12/2019 của đơn vị

(2): Lấy minh chứng bằng lương tháng đi QT của đơn vị